

## KHU VỰC THÁI BÌNH DƯƠNG ĐẦY BIẾN ĐỘNG TRONG THẾ KỶ 21: CẠNH TRANH, HỢP TÁC HAY ĐỐI ĐẦU?

Vũ Quang Việt

### ***Lời nói đầu***

*Số liệu sử dụng trong bài này lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy thường khác nhau, nhiều khi không nhỏ. Nguồn số liệu về GDP của Liên Hiệp Quốc Quốc (bao gồm toàn bộ các nước trên thế giới), về xuất nhập khẩu và cán cân thường xuyên của IMF (chỉ gồm các nước thành viên) và về đầu tư nước ngoài của Liên Hiệp Quốc (bao gồm toàn bộ các nước trên thế giới), Ngân hàng Thế giới (chỉ gồm các nước đang phát triển) và OCDE (chỉ gồm các nước công nghiệp cao và là thành viên của OCDE) được coi là tin cậy hơn. Các số liệu này nhiều khi cũng rất khác với nhau và khác với số liệu do các quốc gia báo cáo. Chẳng hạn xuất khẩu từ Trung Quốc sang Mỹ và đầu tư của Mỹ vào Trung Quốc rất khác nhau khi dựa theo báo cáo của từng nước. Cũng từ đó mà số liệu của các cơ quan quốc tế cũng khác nhau, đó là chưa kể đến khác nhau về phạm trù ý niệm kinh tế, chẳng hạn như Mỹ không theo hoàn toàn phạm trù của Liên Hiệp quốc do đó số liệu Mỹ nộp cho LHQ khác với của Mỹ vì đã được chuyển đổi ở một mức nhất định. Trong bài này, do phải so sánh, nên phải sử dụng số liệu từ nhiều nguồn khác nhau, số liệu nói về cùng một vấn đề cũng có khác nhau. Tác giả cố gắng ghi chú ở mức độ cho phép. Tuy vậy khác nhau này không làm cho phân tích mất ý nghĩa.*

*Vài ý niệm kinh tế bằng tiếng Việt được sử dụng trong bài này cần nói qua để người đọc khỏi bỡ ngỡ. Thuần (net), như đầu tư trực tiếp thuần, là đầu tư nhận được từ nước ngoài trừ đi đầu tư ra nước ngoài. Luồng (flow) và khối (stock), như luồng đầu tư vào hoặc ra (inflow hay outflow) là nói về đầu tư vào một nước hay từ nước đó xảy ra trong năm; khối đầu tư của một năm (stock of investment còn gọi là position on investment) là tổng giá trị đầu tư của tất cả những năm trước cho đến cuối năm đó.*

Có rất nhiều yếu tố tạo nên sức mạnh so sánh trong tương quan lực lượng với các nước khác. Dân số rõ ràng có một sức mạnh nhất định, nhất là trong việc ngăn ngừa hành động quân sự phiêu lưu của nước khác. Dân số đông đảo ở Trung Quốc là một yếu tố quan trọng ngăn ngừa Mỹ tấn công ra miền Bắc trong thời chiến tranh chống Mỹ vì sợ Trung Quốc tham gia trực tiếp chiến tranh. Tuy vậy, cũng rõ ràng là Trung Quốc chỉ là thứ “cọp giấy”, một lực lượng không đáng kể nếu nhìn chung toàn khu vực Á châu vì kinh tế trong thời gian đó yếu kém. Ngược lại Singapore đã có tiếng nói đáng kể trong khu vực nhưng chỉ có 3 triệu dân. Lý do chính là Singapore có nền kinh tế mạnh, chiếm tới 11% GDP các nước ASEAN, lớn hơn Phi Luật Tân, một nước có gần 70 triệu dân và bằng hơn 5 lần Việt Nam, một nước có hơn 75 triệu dân. Ngoài yếu tố dân số và kinh tế, còn phải kể tới các yếu tố chính trị đòi hỏi các lực lượng chính trong khu vực phải quan tâm tới. Thái Lan đã đóng vai trò này trong thời chiến tranh chống Mỹ và thời liên minh Mỹ - Trung Quốc cô lập Việt Nam vì vấn đề Kampuchia. Trung Quốc không những thoát khỏi vai trò “cọp giấy” vì lợi dụng được tình thế Mỹ muốn giải quyết chiến tranh Việt Nam một cách hoà bình, và sau đó chấp nhận liên minh với Mỹ chống Liên Xô, qua đó thoát khỏi thế cô lập, tạo cơ hội phát triển kinh tế, hoà nhập với thế giới. Các nước khác như Nhật, Đài Loan và Nam Hàn cũng đã biết sử dụng các nhượng bộ do việc Mỹ cần đồng minh trong chiến tranh Việt Nam để phát triển kinh tế. Mặc dù có rất nhiều yếu tố tạo nên thế đứng của một quốc gia, bài này chỉ nhằm phân tích chính các yếu tố kinh tế trong tương quan lực lượng hiện nay và trong tương lai ở khu vực Thái Bình Dương. Tuy vậy, phân tích tương quan kinh tế cũng chính là cơ sở để đi xa hơn trong việc đánh giá tương quan quân sự và chính trị trong tương lai, trong thời gian 25 và 50 năm tới đây.

Khi đánh giá tranh chấp trong khu vực biển Đông, ta không thể không quan tâm đến các nước hoặc khối nước sau: Trung Quốc, Nhật, Mỹ, và khối các nước ASEAN. Nó đòi hỏi ta đánh giá tương quan kinh tế hiện nay của các nước này dựa trên những quan hệ chiến lược về kinh tế và an ninh của Mỹ trong khu vực châu Á Thái Bình Dương từ sau thế chiến thứ hai. Nhìn về tương lai đòi hỏi ta có dự báo kinh tế của các tác nhân chính trong khu vực cho đến năm 2020 và 2050. Có thể tóm tắt những kết luận rút ra từ nghiên cứu này như sau: Trung Quốc sẽ trở nên một cường quốc kinh tế, có GDP xấp xỉ Nhật từ năm 2020 trở đi, và đến năm 2050 Trung Quốc có khả năng bằng Mỹ. Phát triển kinh tế Trung Quốc đòi hỏi Trung Quốc có nguồn năng lượng dồi dào, cơ bản vẫn còn phải dựa vào dầu hỏa khi khả năng khoa học tạo nguồn thay thế hiện nay chưa rõ nét. Kể từ năm 1993, Trung Quốc từ một nước có xuất siêu đã trở thành nước nhập siêu<sup>1</sup> dầu hỏa. Trung bình hiện nay Trung Quốc tăng nhu cầu tiêu dùng dầu lửa khoảng 6% một năm trong khi sản xuất không tăng kịp. Trong tương lai khi nhu cầu xe hơi cá nhân phát triển mạnh, Trung Quốc sẽ cần dầu lửa hơn hiện nay rất nhiều, dù họ nâng được hiệu quả sử dụng so với hiện nay. Điều này có thể biến ý muốn thống trị khu vực biển Đông trở thành chiến lược quan trọng của Trung Quốc. Thống trị không nhất thiết biểu hiện bằng những cuộc phiêu lưu quân sự, vì dù thành công hay thất bại, giá phải trả sẽ rất đắt. Ngoài ra, nó còn có tác động ngược lại cho phát triển kinh tế và an ninh xã hội khi kinh tế khu vực ngày càng lệ thuộc nhau. Phân tích sâu vào khả năng phiêu lưu quân sự đòi hỏi ta đánh giá xem là những nhược điểm cơ bản về kinh tế, chính trị và xã hội của Trung Quốc có khả năng hạn chế sự phiêu lưu của họ không. Hơn nữa cũng cần tìm hiểu thêm chiến lược của Mỹ, Nhật và các nước ASEAN trong việc làm tăng cái “giá” phải trả cho cuộc phiêu lưu, nếu có, của Trung Quốc. Ngược lại cũng cần xem Mỹ có lý do và lợi ích thiết thân gì mà phải tiếp tục chính sách “sen đậm” ở khu vực Á châu, cũng như cần xem là dù có lợi ích, lợi ích đó có đủ lớn hơn cái giá phải trả không và nội bộ chính trị Mỹ có cho phép Mỹ thực hiện ý muốn của mình không. Lý do ASEAN được đặc biệt đưa vào phân tích vì nó là một tổ chức đa phương độc nhất đã tồn tại trong một thời gian dài ở khu vực, hoạt động hiệu quả và được xây dựng và nuôi dưỡng trong chiến lược chung của Mỹ, Nhật từ sau thế chiến thứ hai. Nếu phiêu lưu quân sự không phải là giải pháp thì Trung Quốc sẽ phải làm gì và các tác nhân trong khu vực sẽ làm gì để ngăn chặn khả năng phiêu lưu quân sự của Trung Quốc. Bài này sẽ không giải đáp được những câu hỏi đặt ra nhưng hy vọng sẽ cung cấp các dữ kiện và dự báo kinh tế nhằm mở rộng tầm suy nghĩ cho việc đánh giá này.

## I. TƯƠNG QUAN KINH TẾ HIỆN NAY

Trong thời kỳ 1970-1995, kinh tế của 8 nước ở Đông và Đông Nam Á<sup>2</sup>, gồm Nam Hàn, Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore, Đài Loan, Indonesia, Mã Lai và Thái Lan đã phát triển với tốc độ mà Ngân hàng Thế giới đánh giá là thần kỳ<sup>3</sup>. Về tốc độ tăng GDP, Nam Hàn 8,2%, Trung Quốc 8,4%, Hồng Kông 7,3%, Đài Loan 8,4%, Singapore 8,2%, Mã Lai 7,9%, Thái Lan 7,6%, Indonesia 6,8%. Trong thời gian 1990-1995, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, những nước đi sau, ở mức tăng tốc, các nước khác đi trước, có chiều hướng giảm tốc, đặc biệt là Nhật, chỉ có hơn 1%, gần như suy thoái (coi bảng 1). Nếu so với tốc độ phát triển của các nước công nghiệp tiên tiến là 2,7% ở Bắc Mỹ và 2,4% ở Tây Âu, 1% ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ, 3,4% ở các nước đang phát triển ở Nam Mỹ, thì quả là 8 nước Đông và Đông Nam Á đã đạt được tốc độ phát triển thần kỳ trong một thời gian kéo dài 25 năm.

<sup>1</sup> Trung Quốc tiêu thụ năm 1996 là 3,5 triệu thùng một ngày trong khi chỉ sản xuất được 2,8 triệu thùng một ngày (Tính của vào nhiều số *Monthly Oil Market Report* của International Energy Agency.)

<sup>2</sup> Đông Á gồm các nước Nhật, Nam Hàn, Đài Loan, Hồng Kông và Trung Quốc. Đông Nam Á gồm các nước ASEAN và Kampuchia.

<sup>3</sup> World Bank, *East Asian Miracle, Economic Growth and Public Policy*, Oxford University Press, 1993.

**Bảng 1**  
**Tốc độ tăng GDP bình quân năm của các nước trên thế giới, 1970-1995**  
 (%)

	1970-80	1980-90	1990-95	1970-95
<i>Thế giới</i>	3,9	2,8	1,6	3,0
Phi châu	4,1	2,4	1,4	2,9
Nam Mỹ	5,7	1,4	2,9	3,4
Bắc Mỹ	2,9	2,7	2,2	2,7
Trung Đông	8,8	1,1	3,1	4,7
Á châu	4,9	4,9	3,7	4,7
Tây Âu	3,0	2,4	1,4	2,4
Đông Âu và Nga	5,6	1,7	-9,0	1,0
Úc châu	3,0	2,8	3,2	3,0
Mỹ	2,7	2,7	2,3	2,6
Nhật	4,5	4,0	1,3	3,6
Nam Hàn	7,6	9,1	7,5	8,2
Trung Quốc	6,2	8,9	12,0	8,4
Hồng Kông	9,0	6,5	5,5	7,3
Đài Loan	9,7	7,9	6,6	8,4
ASEAN	6,8	5,2	7,3	6,3

Nguồn: Tính theo tài liệu lưu giữ tại Liên Hiệp Quốc

Các nước này có một số điểm chung, quan trọng nhất là dựa vào xuất khẩu và khuyến khích để dành qua hệ thống ngân hàng nhằm tăng đầu tư trong nền kinh tế.

### **Chiến lược xuất khẩu để phát triển và sự liên kết thị trường**

Xuất khẩu trên thế giới, tính theo giá cố định, tăng cao hơn tốc độ phát triển kinh tế. Trong thời kỳ 1970-80, xuất khẩu trên thế giới hàng năm tăng 4%, trong khi GDP thế giới tăng 3,9% (xem bảng 2). Sang thời kỳ 1980-1995, xuất khẩu phát triển hơn trước, tăng hàng năm 5,3%, GDP chỉ tăng 2,4%. Sự phát triển của khu vực Đông Nam Á đã dựa vào chiến lược xuất khẩu. Tốc độ tăng GDP cao thường gắn liền với tốc độ tăng xuất khẩu cao, dĩ nhiên cũng gắn liền vào chính sách đầu tư làm hàng xuất khẩu. Xuất khẩu, tự do hoá thị trường đã là chiến lược của Mỹ sau thế chiến thứ hai nhằm nối kết các nước trong khối các nước thị trường với nhau để đối phó lại các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong khuôn khổ chung của chính sách toàn cầu của Mỹ, các nước Á châu đã biết lợi dụng xâm nhập thị trường các nước phát triển. Thị trường quan trọng của các nước này là Mỹ (chiếm từ 20-30%), Tây Âu (từ 12-16%), Nhật từ (14-18%)— coi Phụ lục 5. Như vậy sự sống còn cho vấn đề phát triển, kể cả với Trung Quốc, là mối liên hệ tốt đẹp với Mỹ, Nhật và Âu châu. Một điểm quan trọng nữa cũng cần thấy là mối liên kết chặt chẽ giữa các nước Á châu. Thị trường Á châu là thị trường quan trọng nhất cho các nước Đông và Đông Nam Á. Thị trường này là 39% cho Nhật, 43% cho Nam Hàn, 56% cho Trung Quốc và Hồng Kông, 56% cho các nước ASEAN. Như vậy bất cứ một cuộc chiến tranh nào đe dọa toàn vùng sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh tế của khu vực.

**Bảng 2**  
**Tốc độ tăng xuất khẩu theo giá cố định ở một số nước**  
(%)

	1970-1980	1980-1995
Thế giới	4,0	5,3
Trung Quốc	8,7	11,9
Nam Hàn	23,5	11,9
Singapore	4,2	9,9
Hồng Kông	9,7	5,0
Đài Loan	15,6	11
Indonesia	7,2	5,6
Mã Lai	4,8	11,3
Thái Lan	10,3	14,7
Phi Luật Tân	6,0	3,7

Nguồn: Liên Hiệp Quốc, *World Economic and Social Survey 1996 và 1997*.

Trong khu vực, các nước ASEAN có tầm quan trọng đặc biệt đối với các nước công nghiệp phát triển đặc biệt là Nhật, ít nhất là trong giai đoạn hiện nay. Nó là thị trường quan trọng cho các nước phát triển, lớn hơn nhiều so với thị trường Trung Quốc. Trung Quốc cần đến thị trường các nước phát triển nhưng bản thân vẫn còn là thị trường tương đối nhỏ đối với các nước này. Năm 1994, Nhật xuất 15% hàng sang ASEAN nhưng chỉ xuất 5% sang Trung Quốc. Nam Hàn cũng xuất 12% hàng sang ASEAN nhưng chỉ có 6% sang Trung Quốc. Chỉ có 2% hàng Mỹ sang Trung Quốc, như vậy đối với Mỹ, thị trường ASEAN vẫn còn lớn gấp 3 lần thị trường Trung Quốc (coi Phụ lục 5).

Các nước ASEAN xuất 26% hàng sang cho nhau, nhưng chỉ có 3% sang Trung Quốc. Xuất khẩu cho nhau là một đặc điểm quan trọng của khối ASEAN, có liên quan đến chính sách phát triển của Nhật. Từ sau thế chiến thứ hai, để giữ Nhật nằm trong vòng ảnh hưởng chiến lược của mình nhằm đương đầu với khối các nước xã hội chủ nghĩa, Mỹ đã dành khu vực các nước ASEAN thành chỗ dựa chính cho Nhật về nguyên liệu và thị trường tiêu thụ thành phẩm.

Ngoại trừ Singapore từ lâu đã là cửa ngõ trung chuyển, chế biến cho khu vực và là nước dựa chủ yếu vào xuất khẩu (giá trị xuất khẩu cao từ 1,5 đến 2 lần GDP), các nước ASEAN khác coi xuất khẩu là chiến lược phát triển trong thời kỳ 1970-1995. Trong thời kỳ này, Mã Lai tăng tỷ lệ xuất khẩu trên GDP từ 46% lên 96%; Thái Lan từ 15% lên 42%, Indonesia từ 13% lên 26%, Phi Luật Tân từ 19% lên 36%. Nam Hàn cũng từ bỏ chiến lược thay thế nhập khẩu đưa tỷ lệ xuất khẩu trên GDP tăng từ 14% lên 33%. Trung Quốc tiến từ chỗ xuất khẩu không đáng kể lên 21% GDP (coi Phụ lục 6).

### **Khác biệt giữa Đông Á và ASEAN trong đầu tư**

Ngoài điểm giống nhau về chiến lược phát triển xuất khẩu, ta thấy có sự khác biệt cơ bản giữa các nước Đông Á phát triển và ASEAN về phát triển. Đông Á chú trọng phát triển tư bản nội địa với kỹ thuật du nhập từ nước ngoài một cách chủ động. Đây là lý do ta thấy đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào thị trường Nhật, Nam Hàn và Đài Loan không đáng kể. Đầu tư tài chính vào các nước này qua hình thức mua cổ phiếu cũng bị hạn chế tối đa, nhất là trước đây. Ngược lại, ASEAN khuyến khích đầu tư nước ngoài, kỹ thuật, thị trường và vốn liếng do tư bản nước ngoài, đặc biệt là Nhật điều động, nhằm tận dụng lao động rẻ để xuất khẩu vào các nước phát triển. Họ cũng bãi bỏ các chính sách hạn chế dòng chảy tư bản tài chính, cạnh tranh nhằm hy vọng trở thành các trung tâm tài chính khu vực.

Khác với Đông Á phát triển, ASEAN dựa vào đầu tư nước ngoài, đặc biệt là Nhật và Mỹ. Đến cuối năm 1995, tổng khối đầu tư (stock of investment) của nước ngoài là 169 tỷ USD và trong năm 1995, luồng chuyển vào (inflow) là 20 tỷ (coi Phụ lục 3 và 4). Trong khối đầu tư nước ngoài, Nhật đưa vào ASEAN là 42,9 tỷ USD, bằng 25% tổng khối đầu tư ra nước ngoài của họ. Mỹ là 30,5 tỷ, bằng 18%. Anh có khối đầu tư là 14,9 tỷ. Ngoài Anh, các nước Âu châu khác có đầu tư không đáng kể. Nói chung hơn 60% khối đầu tư nước của nước ngoài vào ASEAN là từ các nước công nghiệp phát triển. Phần còn lại là từ các nước khác trong khu vực. Sự gắn bó chặt chẽ giữa ASEAN và các nước Tây phương, Nhật về ngoại thương và đầu tư còn rất quan trọng mặc dù vai trò của các nước khu vực ngày càng mạnh hơn.

Trước đây, chính sách của Nhật không phải là đầu tư, mà là viện trợ<sup>4</sup> nhằm khuyến khích ASEAN nhập hàng Nhật. Tỷ lệ nhập khẩu của ASEAN từ Nhật so với tổng giá trị nhập tăng là 26% năm 1994. Trong những năm gần đây, vì bị chỉ trích nặng nề về chính sách con buôn, đầu tư của Nhật vào ASEAN đã ngày càng tăng. Năm 1995, 11% luồng đầu tư (flows) nước ngoài của Nhật đi vào ASEAN. Hiện nay, tổng khối đầu tư của Nhật đã vượt Mỹ, như nói ở trên. Đầu tư của Nhật lại có tính xuyên quốc gia, bộ phận được sản xuất ở một nước rồi được đưa đến lắp ráp ở nước khác. Chính vì thế mà thương mại giữa các nước trong khối ASEAN trở nên quan trọng. Chính sách của Nhật sẽ được phân tích kỹ hơn khi bàn đến Nhật.

Với các nước Đông Á, mặc dù đi vào chiến lược xuất khẩu từ trước, nhưng không như ASEAN, họ chủ trương kết hợp chặt chẽ chính sách đó với chiến lược thay thế hàng nhập khẩu để phát triển công nghiệp bản xứ. Chính vì thế ta thấy, họ không khuyến khích đầu tư nước ngoài, và áp dụng nhiều biện pháp hạn chế hàng nhập. Tính đến năm 1995, tổng giá trị khối đầu tư của nước ngoài (stock of investments) vào Nhật chỉ có 17,8 tỷ USD, vào Đài Loan chỉ có 15,6 tỷ USD và vào Nam Hàn chỉ có 11 tỷ. Những con số này không đáng kể so với nền kinh tế các nước này và nhỏ hơn con số họ đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là Nhật. Nếu nhìn vào luồng đầu tư, năm 1995, luồng đầu tư vào Nhật gần như số không và vào Nam Hàn và Đài Loan mỗi nước khoảng 1,5 tỷ.

Con đường chiến lược của các nước Đông Á này mới thực là biểu hiện “giá trị Á châu” mà người ta thường nói tới, chứ không phải là chiến lược hiện nay của ASEAN. Chính sách ở Đông Á đã thành công trong việc xây dựng những nền kinh tế hùng cường trên cơ sở xây dựng tư bản công nghiệp nội địa dựa vào mối liên hệ chặt chẽ, nhiều khi không lành mạnh, giữa nhà nước, tư bản tài chính và tư bản sản xuất. Nó cần cải cách trong giai đoạn hiện nay, nhưng không thể sờ toẹt để chấp nhận chiến lược tự do và mở cửa toàn diện, không cần vai trò của nhà nước, như Mỹ đang hô hào. Khủng hoảng ở Nhật hiện nay mới chính là khủng hoảng giá trị châu Á. Điều đó không nhất thiết không tránh được vì khủng hoảng đã không xảy ra ở Đài Loan. Sự khác biệt giữa Đài Loan và Nam Hàn hay Nhật là điều cần rút kinh nghiệm. Một đảng xây dựng các tập đoàn kách xù, một đảng ưu tiên sản xuất cỡ vừa để tạo cạnh tranh. Khủng hoảng ở các nước khác thuộc ASEAN có lý do chính là vì đi vào con đường mở cửa toàn diện cho tư bản tài chính một cách vội vã. Tuy vậy con đường mà Nhật, Đài Loan và Nam Hàn đã đi, thúc đẩy xuất khẩu nhưng hạn chế nhập khẩu, không còn dễ thực hiện trong giai đoạn hiện nay vì áp lực trả đũa của tư bản nước ngoài.

### **Vay nước nợ nước ngoài**

Vay nợ nước ngoài để phát triển cũng nằm trong mô hình của các nước Đông Á và ASEAN. Tín dụng ngân hàng và các tổ chức tài chính tư nước ngoài của năm nước có vấn đề (Nam Hàn, Mã Lai, Indonesia, Thái Lan và Phi Luật Tân) tăng từ 59% năm 1994 lên 80% năm 1997 tổng nguồn vốn từ nước ngoài. (Coi bảng 3). Ngoài ra ta thấy trong thời kỳ này vốn nước ngoài bằng hình thức

<sup>4</sup> 70% viện trợ Nhật tập trung vào Á châu, chủ yếu là các nước ASEAN.

đầu tư tài chính (portfolio investment<sup>5</sup>) trở nên quan trọng hơn cả đầu tư trực tiếp. Năm 1997, đầu tư tài chính tháo chạy (-11,6 tỷ), kéo theo việc nước ngoài chấm dứt cho vay thêm, do đó nguồn tín dụng vay thuận âm (-7,6 tỷ) vì trả nợ nước ngoài, đưa đến khủng hoảng. Lý do chính là thiếu hụt cán cân thường xuyên trong thương mại quốc tế ngày càng tăng và người cho vay vốn thấy không thể tiếp tục.

Ở đây cho thấy mô hình dựa vào vốn nước ngoài quá nhiều, đặc biệt là dưới hình thức tín dụng và đầu tư tài chính có nguy cơ nhanh chóng đưa đến khủng hoảng nếu nước chủ nhà không để ý đến thiếu hụt trong xuất nhập khẩu và cán cân thường xuyên, cứ hy vọng vào tư bản nước ngoài tiếp tục đổ vào để tài trợ chính sách phát triển quá độ, vượt quá khả năng tiếp tục.

**Bảng 3**  
**Tình hình nguồn luồng tài chính nước ngoài và sử dụng của**  
**Nam Hàn, Mã Lai, Indonesia, Thái Lan và Phi Luật Tân, 1994-1997**  
(tỷ USD)

	1994	1995	1996	1997
<i>Nguồn</i>				
Vốn nước ngoài	47,4	80,9	92,8	15,2
*Đầu tư trực tiếp	4,7	4,9	7,0	7,3
*Đầu tư tài chính	7,6	10,6	12,1	-11,6
*Tín dụng tư	28,2	61,8	74,0	-7,6
*Tín dụng tổ chức quốc tế và chính phủ	7,0	3,6	-0,2	27,2
<i>Sử dụng</i>				
*Cán cân thường xuyên	-24,6	-41,3	-54,9	-26,0
*Cho vay trong nước	-17,5	-25,9	-11,9	-5,7
*Tăng dự trữ	-5,4	-13,7	-18,3	-27,1

- Chú thích: số liệu của IIF có khác số liệu của IMF và World Bank, đặc biệt là về đầu tư trực tiếp của nước ngoài và cán cân thường xuyên vì vậy số liệu này sử dụng chính nhằm cho thấy thay đổi trong thời gian qua.
- Nguồn: Intitute of International Finance.

Riêng đối với các nước ASEAN, vào đầu những năm 1970, tỷ lệ vay vốn nước ngoài so với GDP của các nước ASEAN không kể Singapore dưới 20%, nhưng hiện nay đã lên khoảng 60%. Đầu tư tài chính qua cổ phiếu, trái phiếu, v.v. cũng tăng nhanh, đặc biệt là từ 1991. Số đầu tư tài chính vào ASEAN không kể Singapore, đầu những năm 80, không có gì đáng kể, năm 1995 và 1996, mỗi năm thêm khoảng 14 tỷ, gần bằng đầu tư trực tiếp là 20 tỷ<sup>6</sup>. Nhưng sang tới năm 1997, số đầu tư tài chính trở nên âm đưa tới khủng hoảng toàn diện.

Nói tóm lại, chiến lược thu hút vốn nước ngoài nhằm phát triển xuất khẩu, chỉ trên cơ sở nhập máy móc, nguyên liệu cao cấp, tái chế xuất khẩu mà không tạo được công nghệ nội địa có nhược điểm là xuất khẩu quá gắn chặt vào nhập khẩu. Hơn nữa nguồn vốn đổ nhanh chóng từ nước ngoài vào đẩy phôi vịnh lên cao một cách giả tạo, đầu tư thiếu hiệu quả, lại nhằm quá nhiều vào thị trường địa ốc làm nhanh chóng nâng giá cả, tiền lương trong nước, tăng giá đồng nội tệ, làm nền kinh tế mất tính cạnh tranh, nhập khẩu do đó tăng nhanh hơn xuất khẩu, cán cân thường xuyên trở nên ngày càng thiếu hụt lớn. Khi vốn không tiếp tục vào, khủng hoảng là tất yếu.

Thiếu hiệu quả trong đầu tư phản ánh qua sự liên hệ giữa tỷ lệ đầu tư và tốc độ phát triển. Tỷ lệ đầu tư so với GDP rất cao, đặc biệt là 10 năm gần đây. Tỷ lệ đầu tư trung bình ở các nước công

<sup>5</sup> Bao gồm cả cổ phiếu và tài khoản ngân hàng.

<sup>6</sup> World Bank, *Global Development Finance 1998*.

nghiệp phát triển khoảng 20-24% thì ở các nước Đông và Đông Nam Á châu, tỷ lệ này tăng nhanh từ dưới 25% lên trên 30%, thậm chí từ năm 90 lên đến 40% hay trên nữa như Singapore, Thái Lan, Mã Lai và Trung Quốc (coi Phụ Lục 6). Sự thần kỳ của những nước này chính là ở tỷ lệ đầu tư hết sức cao này. Nhưng đầu tư này ngày càng trở nên ít hiệu quả hơn trước, phản ánh rõ ràng nhất qua sự kiện là vào những năm 90, dù tỷ lệ đầu tư tăng nhanh nhưng tốc độ phát triển tăng chậm lại. Không thể tiếp tục tăng tỷ lệ đầu tư mãi để giữ tốc độ tăng trưởng như cũ. Tăng trưởng có chất lượng là vấn đề lớn cân đối phó của các nước Á châu đang phát lên. Có lẽ chỉ có Đài Loan và Nam Hàn là không rơi vào khủng hoảng năng suất này.

## Trung Quốc

Từ năm 1978, khi cải cách bắt đầu, Trung Quốc đi vào con đường hội nhập với thế giới và khu vực và đã thành công đáng kể. GDP Trung Quốc năm 1996 lớn hơn GDP của ASEAN khoảng 15%, bằng 3% GDP thế giới, 23% kinh tế Nhật, 12% kinh tế Mỹ. Xuất khẩu hàng hoá năm 1996 là 151 tỷ USD, bằng 2,9% giá trị xuất khẩu của thế giới, một con số đáng kể so với Nhật là 7,8% và Mỹ là 11,9%. Hàng xuất của Trung Quốc dựa chủ yếu vào thị trường Mỹ (18%<sup>7</sup>), Âu châu (12%), Nhật (18%). Tuy nhiên do việc Trung Quốc xuất sang Hồng Kông để tái xuất sang Mỹ, với 27% giá trị hàng xuất của Trung Quốc vào thị trường Hồng Kông, thị trường Mỹ vì vậy trở thành cực kỳ quan trọng cho Trung Quốc. Theo Mỹ tính toán, 34% giá trị hàng hoá được xuất sang Mỹ, thay vì 18%. Ngược lại, thị trường Trung Quốc vẫn còn không đáng kể với Mỹ vì chỉ chiếm 2% giá trị xuất khẩu của Mỹ. Kể toàn bộ Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, chỉ có 7% hàng Mỹ là xuất vào các nước này, tương đương với ASEAN. Về ngoại thương, Trung Quốc cần Mỹ thay vì ngược lại.

**Bảng 4**  
**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào trung Quốc, 1995-96**  
(tỷ USD hay %)

	1995	Tỷ trọng	1996	Tỷ trọng
Tổng luồng trong năm	37,8	100%	42,1	100%
Hồng Kông	20,2	53%	20,9	50%
Đài Loan	3,2	8%	3,5	8%
Singapore	1,9	5%	2,2	5%
OECD	9,6	25%	11,6	28%
Nhật	3,2	8%	3,7	9%
Nam Hàn	1,1	3%	1,5	4%
Mỹ <sup>8</sup>	3,1	8%	3,4	8%
Tây Âu	2,2	6%	3,0	7%
<b>Tổng khối đến cuối năm</b>	<b>91.0</b>		<b>129.0</b>	

Nguồn: Luồng là từ *China Statistical Yearbook 1997*; Khối từ *World Investment Report 1996*, The United Nations.

Về đầu tư và vay nợ nước ngoài, Trung Quốc vẫn chưa tới mức lệ thuộc nước ngoài. Tổng khối nợ nước ngoài cho đến cuối năm 1996 là 129 tỷ USD, vẫn còn thấp hơn các nước ASEAN rất nhiều, chỉ chiếm 16% GDP so với tỷ lệ 57% của ASEAN. Tỷ lệ nợ ngắn hạn so với dài hạn cũng thấp

<sup>7</sup> Con số báo cáo của Trung Quốc, dĩ nhiên là không giống con số thống kê của Mỹ.

<sup>8</sup> Số liệu này khác với số liệu của Mỹ và OECD.

hơn. Điều này cho thấy Trung Quốc vẫn có thể vay thêm mà không ảnh hưởng đến khả năng chi trả (xem bảng 5).

Trung Quốc cũng dựa vào đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Đến cuối năm 1996, tổng khối đầu tư của nước ngoài là 129 tỷ. Năm 1995, luồng đầu tư trực tiếp đi vào là con số kỷ lục lên đến trên 40 tỷ USD và chiếm tới 24,5% tổng giá trị đầu tư của cả nước. Tuy nhiên, luồng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Trung Quốc phần lớn là từ Hồng Kông, hàng năm lên tới trên 50% tổng đầu tư nước ngoài (coi bảng 4). Nguồn vốn từ Hồng Kông có thể một phần không nhỏ là từ các doanh nghiệp Trung Quốc chuyển sang để được ưu đãi. Nếu kể cả đầu tư của Đài Loan và Singapore. 65-66% luồng đầu tư trực tiếp là từ các nước nói tiếng Hoa. Điều này có lẽ không phải vì Trung Quốc muốn bảo vệ thể độc lập của mình mà ngược lại có thể là thị trường Trung Quốc tuy có tiềm năng to lớn, nhưng tư bản phương Tây vẫn chưa đủ tin tưởng để đổ đầu tư vào. Hai năm 95, 96 Trung Quốc thu hút 37,8 và 42,1 tỷ USD đầu tư thì trong đó tổng luồng đầu tư của Mỹ và Tây Âu chỉ có 5-6 tỷ. Nhật cũng chỉ có khoảng trên 3 tỷ một năm.

**Bảng 5**  
**Một số chỉ tiêu về luồng vốn nước ngoài của ASEAN và Trung Quốc năm 1996**  
(tỷ USD hay %)

	ASEAN trừ Singapore	Trung Quốc
GDP	615,4	807,5
Đầu tư trực tiếp (thuần)	18,5	40,2
Viện trợ	2,2	0,2
Vay dài hạn thuần	21,1	10,8
Vay ngắn hạn	9,3	3,1
Đầu tư cổ phiếu thuần	10,9	3,5
Xuất khẩu (kể cả kiều hối)	288,0	180,7
Tổng khối nợ ngắn hạn	94,4	25,4
Tổng khối nợ dài và ngắn hạn	348,4	128,8
Tổng khối nợ/GDP	57%	16%
Nợ ngắn hạn trên dài hạn	27%	20%

Nguồn: World Bank, *Global Development Finance, 1998*.

Cán cân thường xuyên của Trung Quốc lành mạnh và dự trữ ngoại tệ cuối năm 1996 lên tới gần 112 tỷ. Cán cân thường xuyên lành mạnh vì Trung Quốc luôn luôn sẵn sàng điều chỉnh hối suất để tăng sức cạnh tranh hàng hoá của họ. Năm 1994, họ phá giá 30% khi cán cân thiếu hụt lớn năm 1993. Từ đó đến nay, cán cân luôn có lợi cho Trung Quốc. Trước đó năm 86 và cuối năm 89, Trung Quốc cũng nhanh chóng phá giá đồng bạc nhằm tăng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, để cân bằng lại cán cân thường xuyên thiếu hụt. Linh hoạt trong chính sách rõ ràng là điều Trung Quốc luôn luôn sử dụng trong chính sách kinh tế. Điều này khác hẳn với Việt Nam và các nước ASEAN khác, tiếp tục từ chối phá giá khi cán cân thiếu hụt kéo dài nhiều năm và ngày càng lớn.

Có thể nói khủng hoảng Đông và Đông Nam Á lần này đã tăng sức mạnh của Trung Quốc so với kinh tế các nước khu vực. Dự trữ ngoại tệ dư thừa cho phép Trung Quốc khả năng bán trứng ảnh hưởng kinh tế của mình bằng cách mua cổ phần các công ty chiến lược của các nước trong vùng với giá rẻ trong giai đoạn hiện nay, nếu họ muốn. Điều này không dễ theo dõi vì Trung Quốc có thể mua thông qua các công ty mà họ kiểm soát ở Hồng Kông và Singapore.

Nhìn chung, Trung Quốc đã có một chiến lược kinh tế khá rõ ràng. Chiến lược này gồm các điểm chính sau:



- Tăng cường xuất khẩu và tiếp tục các biện pháp hạn chế nhập khẩu đặc biệt là dịch vụ, không chấp nhận tự do hoàn toàn dòng chảy tư bản dù Trung Quốc rất muốn trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO). Hối suất linh động nhưng có sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước là biện pháp sử dụng hữu hiệu. Biện pháp này cũng ngược với Việt Nam, sợ thay đổi, không nhanh nhẹn với tình hình biến động mới, giữ chặt hối suất cho đến khi không còn tiếp tục nổi (với lý do sợ đẩy lạm phát, gây cho giới đầu tư nước ngoài mất niềm tin).
- Giải phóng nông nghiệp và nông thôn khỏi sự kiểm chế của hợp tác xã. Tích cực cho phát triển khu vực tư nhân, tạo sức cạnh tranh với quốc doanh và chấp nhận việc thay thế dần quốc doanh để tạo công ăn việc làm, và cũng được coi là biện pháp cần thiết để cải tổ quốc doanh mà hậu quả là giảm biên chế. Doanh nghiệp hương trấn là hình thức tư nhân hoá hoạt động của các hợp tác xã trước đây. Công nghiệp quốc doanh có mức thua lỗ cao và ngày càng nhỏ lại so với công nghiệp ngoài quốc doanh. Hiện nay công nghiệp quốc doanh xuống thấp chỉ còn tỷ trọng 43% giá trị sản lượng công nghiệp (so với Việt Nam đang tăng, hiện vượt tỷ lệ 70%). Chiến lược này ngược hẳn lại với Việt Nam là dù công nghiệp quốc doanh thua lỗ nhưng ngày càng phình ra và được coi là chủ đạo của nền kinh tế.
- Nhận chân được yếu kém của công nghiệp quốc doanh có thể tạo khủng hoảng tài chính trong tương lai (quốc doanh một nửa bị lỗ, một phần tư không có lời<sup>9</sup>, sử dụng đến 75% tín dụng trong nước và 30% là nợ xấu, khó đòi), tuyên bố cải cách quốc doanh thua lỗ bằng biện pháp cổ phần hoá.
- Thực hiện bầu cử dân chủ ở nông thôn, cho phép dân chúng tự ứng cử. Cách làm này thay đổi so với trước đây (giống Việt Nam) là việc chọn lựa chọn ứng cử viên phải thuộc quyền của đảng bộ địa phương hoặc nhà cầm quyền cấp cao hơn. Tạo dân chủ ở địa phương như thế sẽ giảm ngòi nổ bất mãn ở nông thôn, nơi có đời sống thấp, tốc độ phát triển chậm. Ít nhất người dân có thể thay thế người đại diện khi tình hình không tốt, thay vì tập trung bất mãn về trung ương.
- Thực hiện quyền công dân sử dụng luật tố tụng dân sự, kể cả thưa kiện cơ quan nhà nước. Chính sách này ngoài mục đích phát huy dân chủ cũng làm giảm ngòi nổ bất mãn trong dân chúng.

Nói tóm lại Trung Quốc đã làm một chọn lựa khá rõ ràng. Họ quyết tâm với con đường một đảng cộng sản lãnh đạo, nhưng không dị ứng với việc xây dựng tư bản chủ nghĩa theo hướng “xã hội chủ nghĩa xét lại”, tức là chỉ cần bảo đảm cho một xã hội công bằng hơn để xây dựng một nước Trung Quốc hùng cường. Họ sẵn sàng dùng mọi biện pháp trấn áp tự do ngôn luận hay chính trị nếu thấy việc sử dụng có hại cho đảng cầm quyền. Vấn đề định hướng xã hội chủ nghĩa, quốc doanh chủ đạo, nếu được nói tới, chỉ là khẩu hiệu. Chính sách kinh tế của Trung Quốc cho đến nay không khác lắm so với chính sách phát triển của Nhật và Nam Hàn. Khu vực quốc doanh và hệ thống ngân hàng nhằm cung cấp tín dụng cho nó nếu không được cải cách hợp lý đồng thời bảo đảm được việc làm trong xã hội, đặc biệt từ nông thôn sẽ vẫn tiếp tục là ngòi nổ gây bất ổn xã hội và chính trị.

## Nhật

Từ sau thế chiến thứ hai, Nhật bị tước bỏ quyền trang bị quân sự có khả năng tấn công. Ngược lại Mỹ đóng vai trò bảo vệ an ninh của Nhật. Cùng với chính sách viện trợ phát triển Âu châu thuộc

<sup>9</sup> United Nations, *World Economic and Social Survey 1997*.

khối Mỹ, Mỹ cũng tạo cơ hội thuận lợi cho Nhật phát triển kinh tế để bảo đảm là Nhật thuộc khối mình, nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của khối các nước “cộng sản”.

Chính sách Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á được thể hiện một cách khác sau chiến tranh, nhằm bảo đảm thị trường cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ hàng hoá Nhật. Các nước ASEAN được Nhật coi là trọng tâm cung ứng dầu hoả, thiếc, cao su, đường, gạo, v.v. cho công nghiệp chế biến của Nhật. Chính sách này được biểu hiện rõ nét qua hình tượng “mô hình đàn ngỗng bay”, trong đó Nhật là con chim đầu đàn đối với các nước thị trường khác trong vùng. Mô hình này được diễn tả cụ thể như sau qua phát biểu của Bộ Tài chính Nhật: “Cần thấy rằng các nước NIC (Nam Hàn, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông) nên làm những gì mà Nhật đã từng làm và các nước ASEAN nên làm những gì mà NIC đã từng làm<sup>10</sup>.”

Để thực hiện mô hình đàn ngỗng bay, giai đoạn đầu Nhật nhắm vào sử dụng viện trợ để mở rộng thị trường cho hàng Nhật. Trong thời gian từ 1955-1965, với sự khuyến khích của Mỹ, Nhật tìm cách hoà đàm với 10 nước trong vùng, thiết lập quan hệ ngoại giao, bồi thường chiến tranh với tổng giá trị là 1,5 tỷ USD, gắn chặt tiền bồi thường vào việc mua hàng hoá Nhật. Bồi thường chiến tranh chỉ là biện pháp xoa dịu nhằm thiết lập lại thị trường. Biện pháp này do John Foster Dulles bày kế cho Nhật<sup>11</sup>. Năm 1967 cùng với việc thành lập khối ASEAN, Nhật, với đồng thuận của Mỹ và các nước khác, là người vận động thiết lập tổ chức Ngân hàng Á châu (Asian Development Bank) nhằm phát triển khu vực chống cộng, đồng thời gắn bó chặt chẽ với kinh tế Mỹ và Nhật. Trong giai đoạn này Nhật đã dùng viện trợ làm vũ khí xâm nhập thị trường ASEAN. Cho đến nay, ít nhất là 60% viện trợ Nhật cho thế giới dành cho Á châu. Giá trị viện trợ Nhật đã vượt Mỹ từ năm 1991, đạt khoảng 10 tỷ USD mỗi năm. Nhật luôn gắn viện trợ với việc mua hàng Nhật trong giai đoạn đầu.

Năm 1971, Hiệp ước Bretton Woods về bản vị vàng phá sản cùng với việc tăng giá 4 lần giá dầu hoả, Nhật phá giá đồng bạc, tập trung mở rộng hơn nữa thị trường xuất khẩu. Chính sách này gây mâu thuẫn trong khu vực Á châu và cả với phương Tây vì số dư thương mại lớn. Nhật chuyển đổi chính sách chủ yếu chiếm lĩnh thị trường sang đầu tư trực tiếp và bỏ chính sách gắn viện trợ với việc nhập hàng Nhật. Từ 1973-76, luồng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là 1,5 tỷ, gấp đôi so với 20 năm trước cộng lại. Năm 1980 Nhật đầu tư ra nước ngoài là 4,7 tỷ, năm 1985 là 12,2 tỷ, năm 1989 đạt mức cao nhất là 67,5 tỷ. Thời điểm này là thời vàng son nhất của kinh tế Nhật, Nhật trở thành nước cung cấp vốn lớn nhất thế giới. Năm 1989, Nhật cung cấp cho thế giới tỷ trọng 20% đầu tư trực tiếp, 25% vốn cổ phiếu, 55% vốn trái phiếu (bonds), 50% tín dụng ngân hàng. Mỹ trở thành nước tiếp nhận vốn quan trọng nhất của Nhật.

Tuy vậy cũng cần thấy là luồng đầu tư trực tiếp của Nhật ra nước ngoài tăng đáng kể và giữ ở mức rất cao cho đến nay, chủ yếu là để tránh áp lực tăng nhập và giảm xuất từ các nước phát triển. Ta thấy tuy bắt đầu từ đầu những năm 90, kinh tế Nhật phát triển chậm hẳn lại, trung bình chỉ đạt 1,2% một năm, nhưng đầu tư ra nước ngoài vẫn rất cao mặc dù có giảm sút. Nhật vẫn là nước cung cấp nguồn tài chính quan trọng cho khu vực và thế giới. Lý do là kinh tế tiếp tục khủng hoảng, giá đồng Yen cao, giá thành sản xuất cao, lợi nhuận trong nước quá thấp trong khi để dành vẫn quá cao.

Luồng đầu tư trực tiếp của Nhật vào Á đông quan trọng, tăng đáng kể về giá trị từ năm 1985 đến nay, nhưng chỉ chiếm 23% (năm 1995), lúc trước đây còn thấp hơn. Phần lớn đầu tư tập trung vào Mỹ (44%) và các nước phương tây (24%). Đầu tư của Nhật và tín dụng từ ngân hàng Nhật cũng

<sup>10</sup> Trích báo cáo của Ủy ban Nghiên cứu Kinh tế châu Á, Bộ Tài chính, xem *Network Power, Japan and Asia*, Peter J. Katzenstein và takashi Shiraishi, Cornell University Press, 1997

<sup>11</sup> Như trên, trang 177.

chính là nguồn vốn phát triển quan trọng của các nước ASEAN. Luồng đầu tư của Nhật vào ASEAN tương đối ổn định, mỗi năm từ 3-5 tỷ từ 1989 đến nay (coi bảng 6).

Tuy vậy, đầu tư của Nhật vào Trung Quốc bắt đầu trở nên đáng kể từ năm 1993 đạt trên 3 tỷ vào năm 1995, gần bằng vào ASEAN. Trung Quốc đã trở thành nước đứng thứ hai sau Mỹ cung cấp hàng nhập vào Nhật. Trung Quốc cũng là nước đứng thứ hai nhận viện trợ của Nhật. Như vậy cho thấy rằng Nhật đã tăng niềm tin vào thị trường Trung Quốc. Cuộc gán bó kinh tế này sẽ trở nên quan trọng hơn trong tương lai, và gần như là nằm trong chiến lược an ninh và cũng như chiến lược phát triển kinh tế của Nhật. Ta cần phân tích thêm về đặc điểm quan trọng này. Nhiều nhà phân tích Mỹ cho rằng Nhật coi sức mạnh của một nước chủ yếu dựa vào kinh tế, và như thế đối thủ của Nhật là Mỹ và Tây Âu chứ không phải Trung Quốc. Hơn thế, Nhật có thể coi Trung Quốc và ASEAN là hàng giậu của mình nhằm đối phó với sức mạnh kinh tế của các nước phương Tây<sup>12</sup>. Nhật đầu tư và chuyển giao công nghệ vào Trung Quốc để chiếm lĩnh thị trường Trung Quốc và không cho rằng như thế sẽ bị lệ thuộc Trung Quốc. Trái lại là khác. Nhật không tỏ ra lo ngại gì về chiến lược xây dựng sức mạnh quân sự trong khu vực của Trung Quốc cũng như việc Trung Quốc đòi chủ quyền ở đảo Senkaku của Nhật hoặc khu vực biển Đông. Thậm chí theo kế hoạch về quân sự dài hạn thông qua năm 1996, Nhật sẽ cắt giảm 25% xe tăng, 17% lực lượng thủy quân và 14% số phi cơ và tàu chiến đấu<sup>13</sup>. Chính sách ngoại giao của Nhật sau chiến tranh lạnh dường như dựa vào quan điểm cho rằng chiến tranh không còn là mối lo, và cho rằng “việc có vũ khí hạt nhân là điều kiện tối cần cho một cường quốc đã qua rồi” (theo Bản Báo Cáo cho Thủ Tướng Sato Eisaku của Ủy Ban về Vũ Khí Hạt Nhân.) Phản ánh rõ hơn quan điểm trọng thương hoàn toàn này là ý kiến mới đây của cựu Thủ Tướng Nhật Morihiro Hosokawa (1992-1993) cho rằng việc đóng 37,000 quân Mỹ ở Nhật là không phải là “một ân huệ cho Nhật”. Hiệp định đóng quân này, tốn cho ngân sách nhằm đài thọ số quân này của Nhật lên tới 4 tỷ USD một năm, và vì vậy cần được xoá bỏ vào năm 2000 khi hiệp định 1995 hết hiệu lực<sup>14</sup>.

Trong thời gian Nhật đẩy mạnh mối liên hệ với khu vực thì Mỹ giảm dần vai trò của mình một phần vì đồng Mỹ lên giá không cạnh tranh nổi, một phần vì chính sách “trao trách nhiệm” lại cho Nhật trong việc phát triển khu vực. Điều này cho thấy Nhật đã thành công trong việc gán bó chặt chẽ kinh tế ASEAN với kinh tế Nhật.

**Bảng 6**  
**Luồng đầu tư trực tiếp của Nhật tại nước ngoài, 1985-1995**  
(tỷ USD)

	1985	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
<i>Tổng luồng</i>	12,2	67,5	56,9	41,6	34,1	36,0	41,1	44,0
ASEAN	0,9	4,7	4,1	3,7	3,9	3,0	5,0	4,6
Á châu khác	1,4	3,5	3,0	2,3	2,5	3,6	4,7	6,0
Mỹ	5,4	32,5	26,1	18,0	13,8	14,7	17,3	19,4
Âu châu	1,9	14,8	14,2	8,9	6,9	7,7	6,1	7,2

Nguồn: OECD, *International Direct Investment Statistics Yearbook, 1997*.

<sup>12</sup> Michael Grên và Richard J. Samuels, “Recalculating Autonomy: Japan’s Choices in the New World Order,” *NBR Analysis*, Vol.5, no.4, December 1994; Eric Heginbotham and Richard J. Samuels, “Mercantile Realism and Japanese Foreign Policy”, *International Security*, Vol. 22, No. 4, 1998.

<sup>13</sup> Eric Heginbotham and Richard J. Samuels, “Mercantile Realism and Japanese Foreign Policy”, *International Security*, Vol. 22, No. 4, 1998.

<sup>14</sup> Morihiro Hosokawa, “Are U.S. Troops in Japan Needed”, *Foreign Affairs*, July/August 1998.

Giai đoạn hai nhằm phát triển đầu tư trực tiếp vào ASEAN cũng chỉ ở mức độ thay thế việc xuất trực tiếp sang ASEAN và sử dụng ASEAN để xuất gián tiếp sang Mỹ và các nước khác. Nhật đầu tư trực tiếp vào Á châu ít hơn nhiều so với vào Mỹ và Tây Âu, nhưng Nhật đã thu được nhiều lợi nhuận hơn. Năm 1992, Nhật thu được 487 tỷ Yen lợi nhuận từ Á châu so với 6,6 tỷ từ Tây Âu và lỗ 209 tỷ ở Bắc Mỹ<sup>15</sup>. Chuyển giao công nghệ của Nhật không đáng kể. Từ năm 1977, Nhật hứa hẹn mở rộng sản xuất phụ tùng trung gian sang ASEAN, thay vì chỉ lắp ráp, nhưng vẫn tiếp tục bác bỏ đề nghị hoà nhập toàn bộ quá trình sản xuất ở ASEAN. Nhật phân bố sản xuất phụ tùng của một thành phẩm nhất định ra nhiều nước khác nhau ở ASEAN, đó là lý do làm ngoại thương giữa các nước ASEAN tăng lên đáng kể.

Mặc dù là một tác nhân lớn trong khu vực, và buôn bán với Á châu ngày càng lớn, (năm 1989, hàng nhập từ Á châu đã vượt hàng nhập từ Mỹ), Nhật vẫn chống lại việc hoà nhập thị trường khu vực châu Á với thị trường Nhật, tiếp tục chính sách hạn chế nhập khẩu. Trong cuộc thương lượng GATT vòng Uruguay năm 1993 về thương mại quốc tế, Nhật chỉ chấp nhận cho hàng nông sản nhập vào chiếm từ 4-8% nhu cầu nội địa vào năm 2000. Nhật chấp nhận giảm thuế nhập cho 700 món hàng công nghiệp nhưng từ chối cắt thuế nhập cho hàng nông sản<sup>16</sup>. Thủ tướng Nhật tuyên bố trong hội nghị APEC 1993 tại Seattle là Nhật “không muốn có một tổ chức khu vực được thể chế hoá hay biến thành vùng buôn bán tự do.”<sup>17</sup> Vì chính sách này, Nhật đã không thể có vai trò lãnh đạo gì trong khu vực Á châu, mặc dù Nhật rất muốn, đã chi phí lớn cho quá trình hoà giải chính trị ở Kampuchia. Điều thể hiện rõ nhất là tính thụ động của Nhật trong việc giúp đỡ giải quyết khủng hoảng ở Á châu hiện nay. Lý do một phần là vì chính quyền yếu do luôn phải đương đầu với tình hình phân tán trong chính trị nội bộ, nhưng phần quan trọng hơn là Nhật không xử lý nổi chính sách thiếu nhất quán của Mỹ. Ý đồ của Mỹ là vừa muốn Nhật có vai trò, đặc biệt là chi tiền nhưng lại muốn là người quyết định cuối cùng. Trong cuộc khủng hoảng mới đây, Nhật đề nghị Quỹ Tiền tệ Á châu (Asian Fund) để tạo nguồn vốn giải quyết khủng hoảng thì Mỹ lập tức bác bỏ vì sợ rằng họ không thể dùng IMF áp lực các nước Á châu mở cửa tự do cho dòng chảy tư bản và nhập khẩu dịch vụ, là mặt mạnh của Mỹ. Nhật im lặng và không có hành động gì cụ thể dù chính các nước khủng hoảng đang gặp khó khăn trả nợ cho Nhật và Tây Âu là chính. Nợ của các nước này với Nhật chiếm 35,4% tổng số nợ và với các Tây Âu chiếm 35,7%. Nợ Mỹ chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể, là 8,7% (coi bảng 7). Nếu Nhật cứng rắn kêu gọi Tây Âu cùng tổ chức hoãn nợ thì khủng hoảng đã không trầm trọng như hiện nay. Hành động áp lực của Mỹ và IMF đã làm cho khủng hoảng Á châu thêm trầm trọng.

**Bảng 7**  
**Nợ các nước tính đến cuối tháng 6 năm 1997**

	Tây Âu	Nhật	Mỹ	Nợ thế giới
Nam Hàn	36,3	23,7	10,0	103,4
Indonesia	22,5	23,2	4,6	58,7
Mã Lai	12,7	10,5	2,4	28,8
Thái Lan	19,8	37,7	4,0	69,4
Phi Luật Tân	6,8	2,1	2,8	14,1
Tổng	98,1	97,2	23,8	274,4
% tổng khối nợ	35,7%	35,4%	8,7%	100%

Nguồn: Bank International Settlement (BIS)

<sup>15</sup> Yong Deng, Japan in APEC, the Problematic Leadership Role, *Asian Survey*, Vol. 37, No. 4, April 1997

<sup>16</sup> Xem cùng nguồn trên.

<sup>17</sup> Xem cùng nguồn trên.

Nói tóm lại với tình hình chính trị nội bộ của Nhật, với chính sách kinh tế hạn chế nhập khẩu, Nhật khó lòng có vai trò quốc tế gì quan trọng hơn hiện nay.

## Mỹ

Đối với Mỹ, Á châu là khu vực có tầm chiến lược quan trọng đặc biệt, chỉ sau Tây Âu trong thời kỳ chiến tranh lạnh và đặc biệt là trong chiến tranh Việt Nam. Để tạo vòng kiềm toả các nước “cộng sản”, Mỹ cố gắng xây dựng những tiền đồn chống cộng mạnh mẽ. Do đó, về mặt kinh tế Mỹ đã nhường cho Nhật vai trò phát triển kinh tế và thị trường ở khu vực. Không những thế, đối với Nhật, Đài Loan, Nam Hàn, Mỹ nhân nhượng và chấp nhận chính sách hạn chế nhập khẩu và hạn chế đầu tư trực tiếp của Mỹ của các nước này, đồng thời sẵn sàng chuyển giao công nghệ. Các nước này cũng biết lợi dụng triệt để nhân nhượng của Mỹ để phát triển.

Trước những năm 90, đầu tư của Mỹ vào Á châu hoàn toàn không đáng kể (coi bảng 8). Năm 1985, đầu tư vào Á châu chỉ có 0,4 tỷ so với tổng luồng đầu tư là 12,7 tỷ. Năm 1989 đầu tư vào Á châu là 1,5 tỷ với tổng luồng đầu tư là 31 tỷ. Sau khi Liên Xô và khối các nước xã hội chủ nghĩa tan vỡ, Mỹ thấy không còn cần nhân nhượng, và làm mọi áp lực để mở cửa thị trường Nhật và Nam Hàn cho hàng hoá Mỹ và đầu tư trực tiếp của Mỹ. Vì vậy, từ năm 1990 đến nay, sau khi Liên Xô tan rã, đầu tư Mỹ có tăng, đặc biệt là vào ASEAN, mặc dù vẫn còn rất nhỏ bé so với thị trường quen thuộc của Mỹ ở Tây Âu và Nam Mỹ. Luồng đầu tư trực tiếp của Mỹ là vào Âu châu và Nam Mỹ, trước đây chiếm tới 80-90%, hiện nay cũng khoảng 70%. Đầu tư vào Á châu tuy có tăng nhưng vẫn không đáng kể. Trong tổng khối đầu tư trực tiếp của Mỹ từ trước đến nay, Tây Âu và Nam Mỹ vẫn chiếm 90%.

**Bảng 8**  
**Luồng đầu tư trực tiếp của Mỹ tại nước ngoài, 1985-1995**  
(tỷ USD)

	1985	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
<i>Tổng luồng</i>	12,7	37,6	31,0	32,7	42,6	77,2	53,1	93,4
ASEAN	-0,1	0,6	2,0	2,0	2,6	3,2	2,6	5,1
Nhật	0,3	0,3	1,0	-0,2	0,7	1,6	2,5	1,6
Trung Quốc		0,1				0,5	0,7	0,4
Á châu khác	0,2	0,5	0,9	1,3	2,3	3,3	4,0	1,8
Nam Mỹ	4,1	7,4	8,2	4,9	11,4	14,4	11,5	12,5
Âu châu	7,6	23,4	9,9	19,6	18,3	44,0	19,1	52,8

Nguồn: OECD, *International Direct Investment Statistics Yearbook, 1997*.

Dù đẩy mạnh khu vực Á châu mở cửa, đầu tư Mỹ hướng chính vào các nước phát triển cao trong đó có Nhật, Singapore, Hồng Kông. Đầu tư của Mỹ vào Trung Quốc rất thấp, chưa có năm nào được 1 tỷ và tổng khối giá trị đầu tư ở Trung Quốc cho đến nay chỉ có 2 tỷ USD<sup>18</sup>. Đầu tư của Mỹ vẫn còn thấp sau nhiều năm kêu gọi giới kinh doanh xâm nhập thị trường Á châu có thể là vì thị trường này xa xôi và vẫn còn xa lạ với giới kinh doanh Mỹ. Tuy vậy, không thấy có lý do gì là thị trường này sẽ không phát triển hơn nhiều trong tương lai.

<sup>18</sup> Con số của Trung Quốc đưa ra có cao hơn, những năm vừa qua lên tới hơn 3 tỷ như đã nói ở trên .

Ngoài ra, Á châu cũng chỉ chiếm gần 28% thị trường hàng Mỹ, trong đó quan trọng nhất là Nhật (11%), ASEAN (6%), Đài Loan (3%), và Nam Hàn (4%), thị trường Trung Quốc chỉ chiếm 2%. Điều này cho thấy kinh tế Trung Quốc vẫn còn là thị trường quá nhỏ bé với Mỹ. Quan trọng nhất với Mỹ vẫn là Tây Âu và Nam Mỹ.

Nói tóm lại, ngoài trừ Nhật, Á châu chưa có tầm ảnh hưởng đặc biệt đến sự thịnh vượng của nền kinh tế Mỹ. Đây là điều một số các nhà nghiên cứu chiến lược Mỹ cho rằng Mỹ không nên tiếp tục chính sách cam kết bảo vệ an ninh và thịnh vượng của khu vực Á châu trong thế kỷ 21.

## II. TƯƠNG QUAN KINH TẾ VÀ LỰC LƯỢNG TRONG THẾ KỶ 21

Muốn đánh giá tương quan lực lượng không thể không đánh giá tương quan kinh tế trong tương lai. Như đã nói ngay từ đầu bài, vấn đề đánh giá này không dễ dàng vì khó đoán được những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Ít thấy, nếu không muốn nói là không thấy, một nhà tương lai học nào đúng cả, nhưng họ cũng không hoàn toàn sai và nếu sai thì ít nhất họ cũng gây chú ý để cảnh báo mọi người tìm cách giải quyết. Kinh nghiệm về dự báo tương lai của Malthus về phát triển dân số và cung ứng lương thực và của Marx về quá trình vận động của tư bản chủ nghĩa là điển hình. Tuy vậy những dự báo của họ đã đẩy mạnh nghiên cứu để tìm ra giải pháp hoặc tạo ra các vận động xã hội, kể cả chiến tranh và cách mạng để thay đổi. Trong phần này, tôi cũng sẽ không làm dự báo mà chủ yếu là làm kịch bản về khả năng kinh tế sắp tới, những vấn đề khác được bàn tới chỉ là tổng hợp một phần nào đó một số suy nghĩ của những nhà chiến lược phương Tây hiện nay.

### Tương quan kinh tế

Tương quan kinh tế của các nước và khối nước trình bày dưới đây dựa vào đánh giá chủ quan của tác giả, dựa vào kinh nghiệm phát triển trong quá khứ mà các nước đã đạt được. Phương pháp làm hết sức đơn giản, mà hầu như ai cũng có thể làm được: đó là dựa vào hệ thống số liệu GDP do Liên Hiệp Quốc thu thập từ năm 1970 đến năm 1995 và áp dụng tốc độ phát triển có khả năng đạt được trong tương lai, tức là vào năm 2020 và 2050, đặc biệt chú ý đến những nước quan trọng như Mỹ, Nhật, Trung Quốc và các khối nước như Tây Âu, ASEAN, v.v.. Nhìn trước 20, 50 năm không phải là quá đáng. Từ cách mạng tháng 8 dành độc lập lại cho Việt Nam đến nay cũng đã gần 50 năm. Từ ngày thống nhất đất nước đến nay đã gần 25 năm. Đó là khoảng thời gian dài, nhưng cũng lại quá gần. Gọi là kịch bản vì có thể áp dụng khả năng kém nhất, khả năng cao nhất và khả năng thực tế. Thay vì trình bày nhiều kịch bản, tôi sẽ trình bày kịch bản mà chủ quan cho thấy là hiện thực nhất, tức là không phải kém nhất cũng không phải cao nhất sau khi đã tự mình tính và so sánh các kịch bản khác nhau này. Độc giả có thể dễ dàng tính các kịch bản theo ý thích của mình dựa vào số liệu tôi cung cấp trong Phụ lục 1 của bài này. 20, 50 năm tới là thời gian dài nhưng không quá dài để các kịch bản dựa vào quá khứ mất ý nghĩa.

Về nước Mỹ, thời kỳ 1960-1970 là thời kỳ vàng son nhất trong phát triển kinh tế, nhưng tốc độ phát triển bình quân năm đạt được cũng chỉ có 4,2%. Hai mươi nhăm năm qua, tốc độ này giảm xuống chỉ còn bình quân 2,6%. Những năm gần đây nhất từ 1995-1997, tốc độ tăng trưởng cũng không hơn 2,7%. Mỹ đang được đánh giá là đang lên thế cạnh tranh so với các nước khác và về dài lâu có thể có nhiều chuyển biến tốt do ảnh hưởng của chính sách phát huy cạnh tranh và cuộc cách mạng về công nghệ thông tin. Mặc dù, chưa có dấu hiệu gì là Mỹ có năng xuất tăng đột biến, nhưng vì mục đích cơ bản là để so sánh với Trung Quốc, tôi dùng khả năng phát triển cao nhất mà Mỹ có thể đạt được. Khả năng này sẽ khó vượt tốc độ phát triển trung bình 3% trong 50 năm tới. Các nước Tây Âu và Nhật cũng được đánh giá như thế.

**Bảng 9**  
**Tỷ trọng đối với GDP thế giới 1970-2050**  
 (%)

	1970	1995	2020	2050	2020	2050
			Trung Quốc phát triển tốt		Trung Quốc phát triển xấu	
Mỹ	27	25	21	15	22	16
Nhật	11	13	11	8	11	8
Trung Quốc	1	3	8	17	6	11
Hồng Kông	0	0	1	1	1	1
Đài Loan	0	1	2	2	2	2
ASEAN	1	2	4	10	4	11
Ấn Độ	1	2	3	5	3	5
Tây Âu	35	31	26	19	26	20
Nga, Đông Âu	8	5	4	4	4	4
Úc châu	2	2	1	1	1	1

Dựa vào Phụ lục 1

Với Trung Quốc, mặc dù với tốc độ phát triển trung bình rất cao trong 25 năm qua, nhưng đó là tốc độ phát triển từ một điểm thấp, và với lực lượng sản xuất được giải phóng, tốc độ này sẽ không tiếp tục được. Điều này đã xảy ra ở Nam Hàn, Hồng Kông và Đài Loan. Tôi cho rằng Trung Quốc phát triển từ nay cho đến 2020 với tốc độ bình quân năm là 8% và từ năm 2020 đến 2050 bình quân là 7% (đây là kịch bản Trung Quốc phát triển tốt mà tôi nghĩ Trung Quốc có thể thực hiện được — coi bảng 9). Dĩ nhiên Trung Quốc có thể tăng nhanh hơn, nhưng để so sánh tương quan lực lượng ta không thể dùng khả năng cao nhất. Kịch bản sử dụng có tính hiện thực nhưng không nhất thiết là có thể thực hiện được vì không thể hoàn toàn không có khả năng nội loạn. Cũng cần thấy rằng ngay trong thời gian nhiễu loạn của cách mạng văn hoá và sau đó, Trung Quốc vẫn đạt tốc độ phát triển trung bình là 6%.

Các nước thuộc Liên Xô cũ và Đông Âu được đánh giá là tăng trung bình 3% cho đến năm 2020 và 4% từ 2020 đến 2050. Nam Mỹ tăng trung bình 6% từ nay đến 2020 và 4% từ 2020 đến 2050. Trung Đông tăng trung bình 3%.

Với kịch bản mà Trung Quốc có thể thực hiện tốt được như trên (coi bảng 9 và toàn bộ kịch bản ở Phụ lục 1), Trung Quốc sẽ trở thành một cường quốc kinh tế. Vào năm 2020, GDP Trung Quốc tăng từ 1% GDP của thế giới lên 8% thế giới (không kể Hồng Kông và Đài Loan), xấp xỉ Nhật là 11%. Nếu tính theo giá trị tuyệt đối, GDP Trung Quốc đạt 4,7 ngàn tỷ (theo giá năm 1990) bằng một lần rưỡi Nhật hiện nay (3,2 ngàn tỷ năm 1995). Đến năm 2050, GDP Trung Quốc sẽ là 17% GDP thế giới không kể Hồng Kông và Đài Loan; và 18% nếu kể Hồng Kông và 20% nếu kể cả Đài Loan. Dù không kể Hồng Kông và Đài Loan, GDP cũng đã lớn hơn Mỹ. Năm 2050, thu nhập đầu người ở Trung Quốc có thể bằng \$22,000 tính theo giá năm 1990 và bằng 20% thu nhập đầu người của Mỹ<sup>19</sup>. Tuy thu nhập bình quân đầu người và khoa học kỹ thuật còn ở mức thấp hơn Mỹ và các nước khác, GDP lớn như trên cho phép Trung Quốc trở thành một cường quốc kinh tế và quân sự số một trong trong khu vực. Ngay cả trong trường hợp Trung Quốc chỉ đạt được mức phát triển xoàng xĩnh (tức là 7% từ nay cho đến năm 2020 và 6% từ 2020 cho đến 2050, Trung Quốc cũng sẽ trở thành một cường quốc kinh tế, GDP sẽ bằng 11% GDP thế giới, vượt qua Nhật (chỉ

<sup>19</sup> Theo tiên đoán của Liên Hiệp Quốc, dân số Trung Quốc năm 2050 có thể là 1.6 tỷ (United Nations, *World Population Prospects, the 1994 Revision*, 1995).

bằng 8%). Trong cả hai trường hợp, vào năm 2050, GDP của Mỹ chỉ còn chiếm 17% GDP thế giới.

### **Tương quan quân sự và chính trị**

Theo tính toán của Mỹ (coi Phụ lục 2), năm 1993, Trung Quốc chi 51 tỷ USD vào quân sự, bằng 9% GDP. Chi phí này thấp hơn Mỹ (273 tỷ), nhưng cao hơn nhiều so với Pháp (39 tỷ), Đức (34 tỷ) và Nhật (38 tỷ)<sup>20</sup>. Số liệu chính thức của Trung Quốc đưa ra chỉ có 1,5% GDP. Lý do của sự khác biệt là nhiều chi tiêu quân sự để ngoài sổ chi phí quốc phòng, như chi phí 2,8 tỷ mua 72 máy bay chiến đấu SU-27 của Nga nằm trong khoản chi cho Hội đồng Nhà nước, chi phí cho xây dựng vũ khí hạt nhân nằm trong khoản chi cho bộ năng lượng, chi phí chế tạo máy bay chiến đấu nằm trong khoản chi cho bộ hàng không, v.v.. Hơn nữa, giá cả được tính ở mức rất thấp.<sup>21</sup> Có thể con số ước tính của Mỹ không chính xác, nhưng việc một nước chi tiêu 7-8% GDP cho quân sự không phải là quá lớn, như Mỹ đã làm trong chiến tranh Việt Nam. Như vậy, vào năm 2020, GDP tuyệt đối của Trung Quốc bằng 70% GDP Mỹ hiện nay và vào năm 2050, bằng gần 6 lần GDP Mỹ hiện nay, như vậy dù tổng chi phí dành cho quân sự, chỉ 5-6% GDP, cũng đủ cho phép Trung Quốc xây dựng lực lượng quân sự ghê gớm.

Xét về mặt quân sự, Trung Quốc sẽ dần dần phải thay đổi chiến lược so với hiện nay. Họ sẽ giảm quân số đồng thời tăng cường chi tiêu vào phương tiện quân sự tiên tiến, đặc biệt là hàng không mẫu hạm (aircraft carrier), nhằm cho phép họ làm chủ biển Đông. Theo chuyên gia quân sự, nếu bắt đầu xây dựng từ bây giờ, thì khoảng giữa năm 2005 và 2010, Trung Quốc sẽ xong một cái. Theo kinh nghiệm của Mỹ, để hoạt động thường trực, Trung Quốc cần ba hàng không mẫu hạm<sup>22</sup>. Với trang bị như thế Trung Quốc có thể đe dọa tầm kiểm soát của Việt Nam ở các hải đảo Spratly, tuy nhiên nó không cho phép Trung Quốc đe dọa xa đến tận Mã Lai hay Indonesia. Như vậy có thể thấy là vào năm 2020, Trung Quốc có khả năng xây xong 3 cái và có khả năng kiểm soát đường biển, và đe dọa toàn bộ các hải đảo Spratly do Việt Nam kiểm soát.

Tới năm 2050 khả năng Trung Quốc thống trị toàn bộ biển Đông là hiển nhiên. Cho đến nay Trung Quốc coi biển Đông kéo dài từ vùng biển phía bắc đến tận vùng quần đảo Mã Lai và Indonesia thuộc chủ quyền của họ và họ từ chối tất cả các cuộc thương thuyết đa phương (nhiều bên qua các tổ chức quốc tế hoặc khu vực chẳng hạn) nhằm giải quyết vấn đề biên giới, coi đây là điều không thể đem vào thương thuyết. Vấn đề mà họ sẵn sàng thương thuyết là hợp tác khai thác vùng biển. Chính sách của Trung Quốc là chỉ thương thuyết biên giới trên cơ sở song phương (hai bên).

### **III. ĐỐI ĐẦU HAY HỢP TÁC**

Rõ ràng là nếu như không có gì đột biến trong xã hội, Trung Quốc sẽ trở thành một nền kinh tế ngang ngửa Mỹ vào năm 2050. Ngay vào năm 2020, Trung Quốc cũng đã trở thành một lực lượng đáng kể cả về kinh tế và quân sự trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đối với biển Đông, Trung Quốc xác định chủ quyền của họ xuống tận quần đảo Nam Dương bằng văn bản luật do quốc hội Trung Quốc thông qua vào tháng 2 năm 1992. Họ coi vấn đề chủ quyền là điều không thể đem ra đàm phán. Vấn đề có thể đàm phán là cùng chia lợi ích kinh tế trong việc khai thác vùng biển. Họ cũng từ chối tham gia bàn các giải pháp có tính chất đa phương.

Nếu Trung Quốc thực sự muốn kiểm soát toàn bộ khu vực biển Đông vào năm 2050 hoặc trong tương lai xa hơn thì Mỹ khó lòng đủ sức mạnh kinh tế và quân sự để chống lại. Nếu có, sự hy sinh

<sup>20</sup> US Arms Control and Disarmament Agency, *World Military Expenditures and Arms Transfers*.

<sup>21</sup> Robert S. Ross, Beijing as a Conservative Power, *Foreign Affairs*, March-April 1997.

<sup>22</sup> Robert S. Ross, Beijing as a Conservative Power, *Foreign Affairs*, March-April 1997.



của Mỹ sẽ rất lớn trong khi quyền lợi của Mỹ giới hạn. Chính trị nội bộ Mỹ vào khoảng thời gian 2020-2050 cũng có thể sẽ phức tạp hơn hiện nay rất nhiều, đặc biệt là vấn đề chủng tộc. Vào năm 2050, dân da nâu (hispanic) và da đen sẽ chiếm khoảng 40% dân số. Da trắng giảm từ 73,6% năm 1995 xuống 52,8% năm 2050<sup>23</sup>. Dân da nâu và da đen có thu nhập trung bình thua nhiều dân da trắng, và thường tạo nhiều vấn đề xã hội. Tình hình nội bộ có thể làm nhà nước Mỹ suy yếu nhiều hơn so với hiện nay. Ngoài ra, nước Mỹ có thể tiếp tục tồn vong, không cần xía vô chuyện Á châu miễn là khu vực họ quan tâm nhất, mà được mệnh danh hiện nay là khu vực văn minh tây phương — hay văn minh Thiên chúa giáo ở Tây Âu và Nam Mỹ tiếp tục ổn định<sup>24</sup>. Ý thức được thực tế là trong tương lai, Mỹ không có khả năng kinh tế và quân sự để bá chủ thế giới như hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu chiến lược đã cho là Mỹ cần xét lại chính sách “sen đầm quốc tế” trong chiến tranh lạnh. Việc đề nghị xét lại này cũng phản ánh dư luận nói chung muốn tập trung vào vấn đề nội bộ nhằm phát triển kinh tế và không còn muốn một mình gánh vác bảo vệ an ninh trên thế giới khi thế giới đang biến thành thế giới đa cực. Đòi hỏi các nước đóng góp vào chi phí chiến tranh vùng vịnh tỏ rõ quá trình chuyển hướng này.

Còn về mặt chính sách chính thức ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ tuyên bố là không xía vô chuyện tranh chấp của các nước ở biển đông và chỉ quan tâm đến một khía cạnh duy nhất là tự do lưu thông trên vùng biển này. Tuy vậy Mỹ đã có một số hành động thiết thực:

Ký kết hiệp ước an ninh song phương với Nhật vào tháng 9 năm 1997. Hiệp ước này đã được quốc hội Nhật thông qua vào tháng tư năm 1998. Nội dung của hiệp ước được giữ kín, nhưng theo báo chí, qua hiệp ước này, Mỹ Nhật phát triển thêm việc hợp tác bảo vệ lãnh thổ Nhật, Nhật sẽ hỗ trợ quân sự Mỹ trong vùng viễn đông và khu vực kế cận, cho phép quân đội tự vệ (self-defense forces) được trang bị vũ khí và tự vệ khi thi hành trách nhiệm. Quan trọng hơn cả, theo báo Nhật Yomiuri Shimbun, vùng hợp tác gồm cả biển Đài Loan, quần đảo Spratly, mặc dù quan chức Nhật đã bác bỏ điểm này, và nói rằng giới hạn đến đâu sẽ tùy thuộc vào tính nghiêm trọng của tình hình trong tương lai<sup>25</sup>. Đây rõ ràng là phản ứng của Mỹ sau khi Trung Quốc biểu dương lực lượng quân sự đe dọa Đài Loan vào tháng 3 năm 1996. Tuy vậy, Mỹ cũng lập tức thay đổi quan hệ với Trung Quốc, xoá bỏ việc sử dụng vấn đề nhân quyền để bao vây Trung Quốc. Mỹ không thể tiếp tục chính sách đe dọa, bao vây vì như thế sợ rằng Trung Quốc sẽ đi theo con đường bạo lực trong tương lai. Bộ trưởng Madeleine K. Albright tuyên bố là Mỹ và Trung Quốc “đang đi vào con đường xây dựng một liên hệ đồng trách nhiệm có tính chiến lược và tích cực (a constructive, strategic partnership)<sup>26</sup>”. Rõ ràng đây là bước phát triển Mỹ Trung mới có lợi cho hoà bình khu vực. Không thể cô lập Trung Quốc, vậy thì chỉ còn một cách là vừa ngăn ngừa (qua ký kết với Nhật) vừa lôi kéo Trung Quốc vào cùng chia sẻ trách nhiệm trong việc giải quyết mâu thuẫn và bảo vệ hoà bình ở khu vực. Vấn đề quan trọng cần theo dõi là liệu Trung Quốc có chấp nhận tính chất đa phương của vấn đề hay tiếp tục đi theo chính sách song phương vì với cách sau, Trung Quốc sẽ dễ mua chuộc, chia để trị, đồng thời cũng dễ áp đảo đối phương? Dĩ nhiên cũng có nhiều dấu hiệu là Trung Quốc cũng có chuyển biến trong hoạt động đa phương như tham gia APEC, không dùng quyền phủ quyết danh nghĩa Liên Hiệp Quốc trong cuộc chiến tranh vùng vịnh. Việc tham gia của Trung Quốc vào hội nghị 7 nước công nghiệp phát triển cộng một (tức là Nga) cũng có thể chỉ là vấn đề thời gian để đẩy thêm trách nhiệm của Trung Quốc.

Có thể nói, mặc dù có đủ sức mạnh quân sự, không có gì chứng tỏ là Trung Quốc sẽ theo con đường hiếu chiến vì như đã nói Trung Quốc vẫn phải đối phó với phản ứng nhiều mặt của Mỹ,

<sup>23</sup> US Bureau of the Census, *Population Projection*.

<sup>24</sup> Samuel P. Huntington, *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order*, New York: Simon and Schuster, 1996. Cùng một tư tưởng với Huntington trong việc xét lại chiến lược toàn cầu (grand strategy) của Mỹ là Christopher Layne, *From Preponderance to Offshore Balancing: America's Future Grand Strategy*, *International Security*, Summer 1997.

<sup>25</sup> *New York Times*, 29 April 1998.

<sup>26</sup> *New York Times*, 29 April 1998.

Nhật và khối các nước ASEAN, dù không phải là đối phó quân sự. Nền kinh tế khu vực này ngày càng hoà nhập với nhau và do đó kinh tế Trung Quốc ngày càng phải dựa vào thị trường Mỹ và các nước Tây Âu về hàng xuất khẩu và về khoa học kỹ thuật. Hơn nữa, khó có thể tưởng tượng được là trong 50 năm tới Trung Quốc có đủ sức xây dựng một nền khoa học kỹ thuật bản địa có khả năng cạnh tranh với Mỹ và Tây Âu khi tổ chức xã hội và chính trị vẫn khép kín như hiện nay. Bất cứ một cuộc phiêu lưu quân sự lớn nào cũng sẽ đẩy nền kinh tế Trung Quốc vào khủng hoảng.

Cân bằng lực lượng trong khu vực để đối phó với Trung Quốc cũng là vấn đề sẽ phát triển trong tương lai. ASEAN là một tổ chức lâu đời, gồm những nước có khả năng phát triển cao, và đến năm 2050 có GDP còn lớn hơn Nhật. Nhưng đây là một tập hợp những nước có văn hoá và tôn giáo rất khác nhau, trong đó vai trò kinh tế của người gốc Hoa rất lớn, dễ bị chính sách chia để trị của Trung Quốc ảnh hưởng, nên vai trò của nó cũng sẽ giới hạn. Mặc dù vậy, hoà bình là cần thiết cho phát triển, ASEAN sẽ có vai trò nhất định trong việc kiềm chế Trung Quốc. Vấn đề chính là ASEAN phải tạo được cuộc đối thoại đa phương với Trung Quốc thay vì đi đêm giải quyết song phương. Hai nước có tiềm năng quân sự và kinh tế lớn là Indonesia và Việt Nam. Về tranh chấp biển Đông, Việt Nam không thể tiếp tục đặt nặng chính sách giải quyết song phương với Trung Quốc.

Nhật sẽ là một lực lượng thuần nhất về mặt văn hoá và dân tộc trong khu vực, khó có thể tưởng tượng là để cân bằng lực lượng quân sự với Trung Quốc mà không chấp nhận việc Nhật tái trang bị quân sự. Đe dọa của Nhật với khu vực không như thời thế chiến thứ hai vì Nhật không còn là lực lượng quân sự tiên tiến nhất trong khu vực. Vấn đề là Mỹ phải để cho Nhật có vai trò trách nhiệm trong khu vực hơn hiện nay.

Lực lượng có thể đóng góp vào thế lực cân bằng với Trung Quốc là Ấn Độ, sau khi cho nổ thử bom nguyên tử mới đây (tháng 5 năm 1998). Như vậy là ở Á châu, Trung Quốc không còn là lực lượng độc quyền về vũ khí hạt nhân. GDP Ấn Độ vào năm 2050 có thể chiếm đến 5% GDP thế giới, không phải là một con số nhỏ. Nhưng hiện nay, Ấn Độ cơ bản vẫn còn theo đuổi chính sách bảo hộ mậu dịch, xuất khẩu năm 1994 chiếm 30 tỷ USD, so với Trung Quốc là 120 tỷ USD chỉ bằng 20%. Ngoài ra về dài lâu, với phức tạp về tôn giáo và đảng cấp trong nội bộ, vai trò của Ấn Độ sẽ bị giới hạn nhất định. Vai trò của Ấn Độ chỉ có thể chặn đứng ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực Ấn Độ Dương.

Nói tóm lại, nguy cơ của việc Trung Quốc kiểm soát toàn khu vực biển Đông là có, nhưng nguy cơ này không lớn nếu như có các lực lượng khác cân bằng lại và nếu như việc tham gia vào các trách nhiệm đa phương của Trung Quốc ngày càng phát triển. Cân bằng lực lượng, phát triển liên hệ kinh tế đa phương cùng có lợi sẽ làm cho Trung Quốc thấy rằng họ phải trả giá lớn nếu phiêu lưu quân sự. Tuy nhiên, không thể loại trừ hẳn khả năng phiêu lưu quân sự của Trung Quốc ở khu vực biển Đông ở một mức giới hạn, đặc biệt đối với Việt Nam. Chính sách phiêu lưu này có tính tiềm thực như Trung Quốc đã làm từ trước đến nay. Hành động chiếm đóng sẽ từ từ, không rầm rộ để không tạo phản ứng quá bất lợi trên thế giới. Đối với họ, chiếm cứ là để tạo lợi thế áp đảo khi có thương thuyết đa phương nhằm giải quyết tranh chấp biển đông. Dầu hoả rõ ràng là một nguyên liệu cần thiết cho sự phát triển kinh tế Trung Quốc như đã phân tích ở đầu bài.

Không có một nước nào trong khu vực sẽ chịu sức áp đảo của chính sách tiềm thực của Trung Quốc như Việt Nam. Nếu cân hành động đe dọa để lấn thế trong khu vực thì Trung Quốc sẽ thực hiện hành động quan sự ở một mức độ giới hạn với Việt Nam. Giới hạn này có lẽ là vùng biển đông hiện nay thuộc về Việt Nam. Với chế độ của ta hiện nay, với quá khứ đối đầu với Mỹ, Việt Nam phải hết sức tích cực trong hoạt động đa phương mới có thể có được hậu thuẫn, dù chỉ là dư luận của Mỹ và các nước Tây phương. Trong điều kiện hiện nay, đạt được như vậy có lẽ đã là mức tối ưu. Đây là thời điểm Trung Quốc đang ở thế yếu. Cuộc đàn áp Thiên An Môn đã làm dư luận

Mỹ và các nước mất cảm tình với Trung Quốc. Việc chiếm đóng một hòn đảo nhỏ của Phi Luật Tân cũng đã làm tăng sự lo ngại của các nước ASEAN, mà trước đây họ cho rằng tranh chấp biển đông chủ yếu là giữa Trung Quốc và Việt Nam. Tình hình như hiện nay chưa cho phép Trung Quốc lấn thêm. Nhưng khi nào hành động lấn thêm xảy ra có lẽ chỉ là vấn đề thời gian. Để lợi dụng được tình thế lúc này là Trung Quốc chưa thể đẩy mạnh thêm chính sách tiềm thực vì họ cần tạo dư luận tốt nhằm đặt nền móng cho chính sách “cùng chia sẻ trách nhiệm” của Clinton, Việt Nam cần nhìn nhận và do đó mới có thể đặt trước dư luận quốc tế là cuộc đối đầu với Trung Quốc về biển Đông (trừ vịnh Bắc bộ) là cuộc đối đầu đa phương và giải pháp biển Đông phải là giải pháp đa phương. Điều này cho thấy rõ niềm tin vào khả năng giải quyết song phương với Trung Quốc vì cùng là xã hội chủ nghĩa với nhau hoàn toàn phá sản. Trung Quốc không phải là kẻ thù của Việt Nam, không những thế họ cần phải là người bạn tốt như thời chống Mỹ; điều này nhà nước cũng đã làm. Nhưng họ cũng là lực lượng cần đối phó. Như vậy:

- Chính sách đối phó đối với Trung Quốc ở khu vực biển đông (không kể vịnh Bắc bộ) cần dựa trên cơ sở đa phương. Chiến lược chính của Việt Nam là cùng với ASEAN tìm kiếm và phát huy các giải pháp đa phương nhằm giải quyết hoà bình khu vực biển đông. Trên cơ sở đó, Việt Nam sẽ là một thành viên của ASEAN trong thương lượng với Trung Quốc. Không thể có sức mạnh nếu cuộc thương lượng vừa là cuộc đối đầu giữa ASEAN với nhau và từng nước ASEAN với Trung Quốc. Phải làm sao để vấn đề biển Đông là vấn đề quan tâm của diễn đàn APEC.
- Sẵn sàng chấp nhận các giải pháp quốc tế kể cả dùng toà án quốc tế để giải quyết tranh chấp cho vùng biển Đông hay vịnh Bắc bộ
- Như vậy, Việt Nam cũng cần sửa soạn cho giải pháp này, đặc biệt là sử dụng trí tuệ của chuyên gia luật pháp quốc tế nước ngoài có uy tín. Cũng cần phát triển sẵn một “chiến lược thông tin” và một “mạng lưới thông tin” hiệu quả để sử dụng khi cần nhằm tạo dư luận có lợi cho thế đứng của mình. Mạng lưới này không thể chỉ dựa vào các sứ quán. Nó phải gồm các nhà trí thức, các nhà chính trị, các tổ chức vì hoà bình và công lý và dân chúng. Và để thành công, thế đứng vì hoà bình trong khu vực của Việt Nam cũng phải hợp lý, đầy tính nhân nhượng. Hai việc làm này rõ ràng sẽ tốn kém nhưng cần thiết cho việc bảo vệ an ninh đất nước.
- Đối với biên giới đất liền hoặc vùng biển chỉ liên quan đến hai nước, cần nhanh chóng giải quyết song phương với Trung Quốc và các nước lân cận trong khi Trung Quốc còn yếu thế như hiện nay. Để đến lúc Trung Quốc phát huy đầy đủ khả năng quan sự thì việc giải quyết sẽ gay go hơn. Trong trường hợp Trung Quốc dùng vũ lực để giải quyết vấn đề song phương, khả năng rất lớn là các nước khác sẽ đứng thế trung lập.
- Việt Nam cần phát huy hơn nữa các hoạt động đa phương, tham gia tích cực các tổ chức quốc tế và khu vực đặc biệt là cần tranh thủ vào các trách nhiệm quan trọng. Cho đến nay, trong các tổ chức quốc tế và khu vực, gần như không có chuyên gia Việt Nam. Tranh thủ vào chức phó chủ tịch Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc cũng chỉ mới xảy ra lần đầu năm 1998. Vấn đề chính là cần có chính sách dùng ảnh hưởng của nước mình để đưa người vào tổ chức khu vực, sau đó là các tổ chức lớn hơn. Cũng không phải chỉ tham gia những gì có lợi cho Việt Nam mà cần tham gia rộng rãi, chứng tỏ là mình có trách nhiệm đa phương, nhất là trong hoạt động của thế giới về gìn giữ hoà bình, về kinh tế xã hội. Vai trò đóng góp đa phương tất nhiên sẽ làm tạo cảm tình với dư luận. Điều này dĩ nhiên đòi hỏi xã hội ổn định, mở cửa, không coi người khác là kẻ thù luôn luôn tìm cách lật đổ mình.

New York, ngày 12/5/ 1998, sửa lại ngày 1/ 6/1998

**Phụ Lục 1**  
**GDP theo giá cố định năm 1990, Tỷ USD**

	Dân số, 1995 (Triệu)	1970		1980		1995		2020			2050		
		GDP	Tỷ trọng	GDP	Tỷ trọng	GDP	Tỷ trọng	Tốc độ phát triển	GDP	Tỷ trọng	Tốc độ phát triển	GDP	Tỷ trọng
Thế giới	5.684	11.756	100%	17.187	100%	24.494	100%		60.804	100%		200.385	100%
Phi châu	719	262	2%	391	2%	532	2%	3%	1.113	2%	3%	2.702	1%
Nam Mỹ	476	566	5%	981	6%	1.299	5%	6%	5.575	9%	4%	18.082	9%
Bắc Mỹ	297	3.498	30%	4.633	27%	6.765	28%		14.164	23%		34.380	17%
Mỹ	267	3.224	27%	4.205	24%	6.149	25%	3%	12.875	21%	3%	31.252	16%
Canada	30	273	2%	427	2%	615	3%	3%	1.288	2%	3%	3.127	2%
Trung Đông	219	383	3%	889	5%	1.193	5%	3%	2.499	4%	3%	6.066	3%
Á châu	3.147	1.778	15%	2.864	17%	5.560	23%		18.305	30%		90.707	45%
Nhật	125	1.297	11%	2.007	12%	3.168	13%	3%	6.633	11%	3%	16.101	8%
Trung Quốc	1.199	90	1%	165	1%	683	3%	8%	4.677	8%	7%	35.601	18%
Hong Kông	6	17	0%	40	0%	99	0%	5%	331	1%	5%	1.432	1%
Đài Loan	21	30	0%	77	0%	227	1%	6%	975	2%	5%	4.213	2%
ASEAN	470	107	1%	207	1%	491	2%	7%	2.667	4%	7%	20.301	10%
Ấn Độ	929	129	1%	173	1%	383	2%	6%	1.646	3%	6%	9.451	5%
Nước khác	397	107	1%	196	1%	509	2%	5%	1.723	3%	5%	7.447	4%
Tây Âu	384	4.165	35%	5.599	33%	7.581	31%	3%	15.872	26%	3%	38.528	19%
Nga, Đông Âu	415	909	8%	1.564	9%	1.154	5%	3%	2.416	4%	4%	7.837	4%
Úc châu	28	195	2%	266	2%	410	2%	3%	859	1%	3%	2.089	1%
ASEAN	470	107	100%	207	100%	491	100%						
Indonesia	197	29	27%	61	30%	149	30%						
Lào	5	.5	0%	.5	0%	1	0%						
Mã Lai	20	10	9%	24	12%	65	13%						
Myanmar	45	14	13%	21	10%	32	6%						
Phi Luật Tân	68	21	20%	37	18%	49	10%						
Singapore	3	8	7%	18	9%	55	11%						
Thái Lan	58	21	19%	40	19%	129	26%						
Việt Nam	74	4	4%	4	2%	11	2%						

Nguồn: Tài liệu Liên Hiệp Quốc và dự báo của tác giả.

**Phụ lục 2**  
**Chi phí quân sự**  
**Tỷ USD theo giá cố định năm 1990**

	1993		1990		1993		
	Quân đội (1.000)	Chi phí	GDP	Chi phí/GDP	Chi phí	GDP	Chi phí/GDP
Mỹ	1.815	306,2	5.490	5,6%	272,9	5.791	4,7%
Pháp	506	40,5	1.195	3,4%	39,1	1.203	3,2%
Anh	271	35,2	976	3,6%	31,2	972	3,2%
Đức	398	39,4	1.646	2,4%	33,7	1.723	2,0%
Trung Quốc	3.160	49,6	388	12,8%	51,5	549	9,4%
Đài Loan	442	9,1	165	5,5%	9,5	201	4,7%
Nhật	242	35,9	2.970	1,2%	38,2	3.139	1,2%
Nam Hàn	750	10,4	254	4,1%	10,9	308	3,5%
ASEAN							
Indonesia	271	1,7	106	1,6%	1,8	129	1,4%
Mã Lai	115	1,2	43	2,8%	2,4	54	4,4%
Singapore	56	1,8	37	4,9%	2,5	46	5,4%
Phi Luật Tân	107	1,1	44	2,5%	1,1	45	2,4%
Thái Lan	295	2,2	85	2,6%	3,2	109	2,9%
Việt Nam	857						

Nguồn: US Arms Control and Disarmament Agency, *World Military Expenditures and Arms Transfers*.

**Phụ lục 3**  
**Luồng và khối đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước năm 1995**  
**Tỷ USD**

<b>Luồng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài theo nơi đầu tư</b>						
	Mỹ	Nhật	Pháp	Đức	Anh	Hoà Lan
Tổng số	95,5	44,0	15,8	38,6	42,7	12,4
Mỹ		19,4	1,9	4,1	17,3	1,5
Khối OECD	71,3	30,1	8,8	34,4	37,1	10,0
Nam Mỹ	12,5	3,1	0,1	2,2	2,4	0,5
Nhật	1,6		0,0	0,3	0,3	0,5
Trung Quốc	0,4	3,8	0,1	0,4	0,1	0,1
Hồng Kông	0,8	1,0	0,1	0,1	1,0	0,3
Đài Loan	0,5	0,4	0,0	0,0	0,1	-0,1
Nam Hàn	1,1	0,4		0,1	0,1	0,1
ASEAN	5,2	4,6	0,2	1,2	0,4	0,3
Indonesia	0,9	1,4	0,0	0,8	0,0	
Mã Lai	1,1	0,5	0,0	0,0	0,0	
Phi Luật Tân	0,3	0,6	0,0	0,0	0,1	
Singapore	2,0	1,0	0,1	0,3	-0,1	
Thái Lan	0,9	1,1	0,1	0,1	0,4	

**Khối đầu tư trực tiếp ra nước ngoài theo nơi đầu tư**

	Mỹ	Nhật	Pháp	Đức	Anh	Hoà Lan
Tổng số	711,6	463,6	186,1	258,4	325,7	164,3
Mỹ		194,4	35,3	50,4	102,7	42,6
Khối OECD	529,8	325,4	152,9	232,6	263,5	141,9
Nam Mỹ	108,7	52,3	3,1	13,6	26,7	12,2
Nhật	39,2		0,7	4,9	4,2	0,8
Trung Quốc	2,0	8,7	0,5	1,1	0,3	0,3
Hồng Kông	13,8	13,9	0,6	1,4	6,2	0,9
Đài Loan	4,4	4,0	0,1	0,2	0,5	1,0
Nam Hàn	5,3	5,3	0,5	0,7	0,4	0,7
ASEAN	30,5	42,9	1,5	3,7	14,9	5,0
Indonesia	7,1	17,0	0,1	0,3	0,7	0,6
Mã Lai	3,7	6,4	0,1	0,8	3,1	1,0
Phi Luật Tân	2,6	2,8	0,0	0,2	0,8	1,0
Singapore	12,6	9,5	1,2	2,1	8,9	1,7
Thái Lan	4,6	7,2	0,1	0,4	1,2	0,7

Nguồn: *International Direct Investment Statistics Yearbook 1997*, OECD, Paris.

**Phụ lục 4**  
**Khối và luồng đầu tư trực tiếp của nước ngoài , 1995**  
**Tỷ USD**

Chú thích: Trong các bản phụ lục các con số được trình bày theo kiểu Mỹ.

		Khối đầu tư	Luồng đầu tư
Thê giới	1.	2.657,9	314,9
	2.	2.730,1	317,8
Mỹ	1.	564,7	60,2
	2.	705,6	95,5
Liên hiệp Âu châu	1.	1.028,1	111,9
	2.	1.208,8	132,2
Nhật	1.	17,8	0
	2.	305,5	21,3
Nam Hàn	1.	14,0	1,5
	2.	11,1	3,0
Trung Quốc	1.	128,9	37,5
	2.	17,3	3,5
Hong Kông	1.	21,8	2,1
	2.	85,2	25,0
Đài Loan	1.	15,6	1,5
	2.	24,3	3,8

1: Đầu tư của nước ngoài vào trong nước

2: Đầu tư ra nước ngoài

0: Có nghĩa là nhỏ hơn 50 triệu USD

Source: United Nations, *World Investment Report 1996*.

**Phụ lục 4**  
**Khối và luồng đầu tư trực tiếp của nước ngoài , 1995**  
**Tỷ USD**

(tiếp)

		Khối đầu tư	Luồng đầu tư
ASIAN			
	1.	169,0	19,6
	2.	25,3	6,3
Indonesia			
	1.	50,8	4,5
	2.	0,1	0,0
Mã Lai			
	1.	38,4	5,8
	2.	8,9	2,6
Phi Luật Tân			
	1.	6,9	1,5
	2.	0,2	0,0
Singapore			
	1.	55,5	5,3
	2.	13,8	2,8
Thái Lan			
	1.	16,8	2,3
	2.	2,3	0,9
Việt Nam			
	1.	0,4	0,2
	2.	0,0	0,0
Myanmar			
	1.	0,0	0,0
	2.	0,0	0,0
Lào			
	1.	0,2	0,0
	2.	0,0	0,0

1: Đầu tư của nước ngoài vào trong nước

2: Đầu tư ra nước ngoài

0: Có nghĩa là nhỏ hơn 50 triệu USD

Source: United Nations, *World Investment Report 1996*.



## Phụ lục 5

### Nhập khẩu hàng hoá, 1994, tỷ USD

	Mỹ		Nhật		Nam Hàn		Trung Quốc		Hong Kông		ASEAN	
Tổng số	689,0	100%	274,1	100%	102,3	100%	115,6	100%	161,6	100%	284,9	100%
Nhật	122,5	18%			25,4	25%	26,3	23%	25,2	16%	68,9	24%
Nam Hàn	20,4	3%	13,5	5%			7,3	6%	7,4	5%	12,3	4%
Đài Loan	27,9	4%	10,2	4%	1,7	2%	14,1	12%	21,3	13%	10,6	4%
Trung Quốc	41,3	6%	27,5	10%	5,5	5%		0%	60,9	38%	8,3	3%
Hong Kông	10,1	1%	2,1	1%	0,7	1%	9,5	8%			7,54	3%
ASEAN	54,0	8%	37,8	14%	7,7	8%	6,8	6%	14,7	9%	58,1	20%
Mỹ			63,1	23%	21,6	21%	14,0	12%	11,5	7%	40,1	14%
Tây Âu	135,3	20%	42,9	16%	15,5	15%	19,8	17%	18,7	12%	46,0	16%

### Xuất khẩu hàng hoá, 1994, tỷ USD

	Mỹ		Nhật		Nam Hàn		Trung Quốc		Hong Kông		ASEAN	
Tổng số	481,8	100%	395,2	100%	96,0	100%	120,8	100%	151,2	100%	255,5	100%
Nhật	51,1	11%			13,5	14%	21,5	18%	8,4	6%	36,5	14%
Nam Hàn	17,5	4%	24,4	6%			4,4	4%	2,4	2%	7,7	3%
Đài Loan	16,2	3%	24,8	6%	3,0	3%	2,2	2%	1,5	1%	8,4	3%
Trung Quốc	9,2	2%	18,7	5%	6,2	6%			49,6	33%	6,7	3%
Hong Kông	10,1	2%	25,7	7%	8,0	8%	32,4	27%			15,4	6%
ASEAN	29,9	6%	60,4	15%	11,4	12%	6,4	5%	9,5	6%	65,2	26%
Mỹ			118,7	30%	20,6	21%	21,4	18%	35,1	23%	51,2	20%
Tây Âu	110,7	23%	64,9	16%	11,7	12%	16,0	13%	24,2	16%	39,3	15%

**Chú thích:** Báo cáo về thương mại của hai nước không nhất thiết giống nhau. Chẳng hạn khác biệt lớn là thốn kê buôn bán giữa Mỹ và Trung Quốc. Mỹ cho rằng một tỷ lệ không nhỏ là thông qua Hong Kông. Số liệu về ASEAN đã được điều chỉnh để tính Việt Nam, Lào và Myanmar vào ASEAN.

**Nguồn:** *Statistical Yearbook for Asia and the Pacific, 1996; China Statistical Yearbook 1996; Statistical Yearbook of the Republic of China, 1997.*

**Phụ lục 6**  
**Xuất khẩu và đầu tư cố định, tỷ lệ % so với GDP**

	Xuất khẩu, tỷ lệ % so với GDP						Đầu tư cố định, tỷ lệ % so với GDP					
	1970	1975	1980	1990	1994	1995	1970	1975	1980	1990	1994	1995
Công nghiệp phát triển							24%	23%	23%	21%	20%	20%
Phát triển							18%	26%	23%	20%	19%	20%
Mỹ	6%	8%	10%	9%	10%	11%	17%	17%	20%	17%	17%	17%
Nhật	11%	13%	14%	11%	9%	10%	36%	32%	32%	33%	29%	30%
Nam Hàn	14%	28%	34%	30%	30%	33%	23%	25%	32%	37%	36%	37%
Đài Loan	30%	40%	53%	47%	44%	49%	22%	31%	31%	22%	23%	23%
Trung Quốc				19%	22%	21%			30%	33%	43%	
Thái Lan	15%	18%	24%	34%	39%	42%	24%	23%	28%	40%	39%	43%
Singapore		165%	207%	189%			23%	35%	41%	32%	34%	33%
Mã Lai	46%	45%	58%	76%	90%	96%	18%	25%	31%	32%	38%	40%
Indonesia	13%	23%	30%	27%	26%	26%	14%	20%	21%	36%	32%	32%
Phi Luật Tân	19%	19%	24%	28%	35%	36%	16%	24%	27%	23%	25%	22%
Việt Nam				24%	37%	47%				13%	26%	27%

**Chú thích:** Số liệu Việt Nam và Trung Quốc không hoàn toàn theo chuẩn quốc tế.

**Nguồn:** IMF, *International Financial Statistics Yearbook 1997*